

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 2457/QĐ – UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 19 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh năm 2019
(cập nhật Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2016 – 2020)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 160/2018/NĐ – CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 4176/QĐ-UBND ngày 19/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 210/TTr - SNN ngày 03/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh năm 2019 (cập nhật Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn tỉnh).

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4176/QĐ-UBND ngày 19/11/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban chỉ đạo TW về PCTT (báo cáo);
- UBND TKCN (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng PCLB tỉnh;
- Văn phòng TKCN tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K19

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu



KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 2457/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Mở đầu:

Trong những năm qua, công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tỉnh Bình Định đã có những bước phát triển đáng kể, chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa. Các địa phương trong tỉnh đã ngày càng chủ động hơn trong công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững; trong đó, công tác lập Kế hoạch phòng, chống thiên tai hàng năm giữ vai trò rất quan trọng và luôn được chính quyền các cấp và các ngành ở địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện.

Từ khi Luật Phòng, chống thiên tai được ban hành, các loại hình thiên tai được đề cập toàn diện hơn. Các nguyên tắc, cơ chế chính sách, nguồn lực và trách nhiệm của các tổ chức, các nhân cũng được quy định rõ ràng, chặt chẽ.

Kế hoạch phòng, chống thiên tai sẽ chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó kịp thời, hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định trong những năm tới.

Các căn cứ lập Kế hoạch:

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 năm 2013.
- Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai.
- Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai.
- Quyết định số 46/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 quy định về dự báo, cảnh báo về truyền tin thiên tai.
- Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 12/6/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Bộ hướng dẫn lập Kế hoạch Phòng chống thiên tai cấp tỉnh.

Kế hoạch Phòng chống thiên tai giai đoạn 2016 – 2020 gồm 2 phần:

Phần 1: Tình hình thiên tai và các thông tin cơ bản về Phòng chống thiên tai.

Phần 2: Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả.

MỤC LỤC

PHẦN 1: TÌNH HÌNH THIÊN TAI VÀ CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI.....5

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội..... 7

1. Vị trí địa lý 7
2. Đặc điểm địa hình 7
3. Đặc điểm khí hậu..... 7
4. Đặc điểm sông ngòi..... 8
5. Hiện trạng kinh tế xã hội..... 10

II. Các loại hình thiên tai và phạm vi ảnh hưởng 11

1. Đặc điểm và phạm vi ảnh hưởng 11
2. Tác động của thiên tai 12

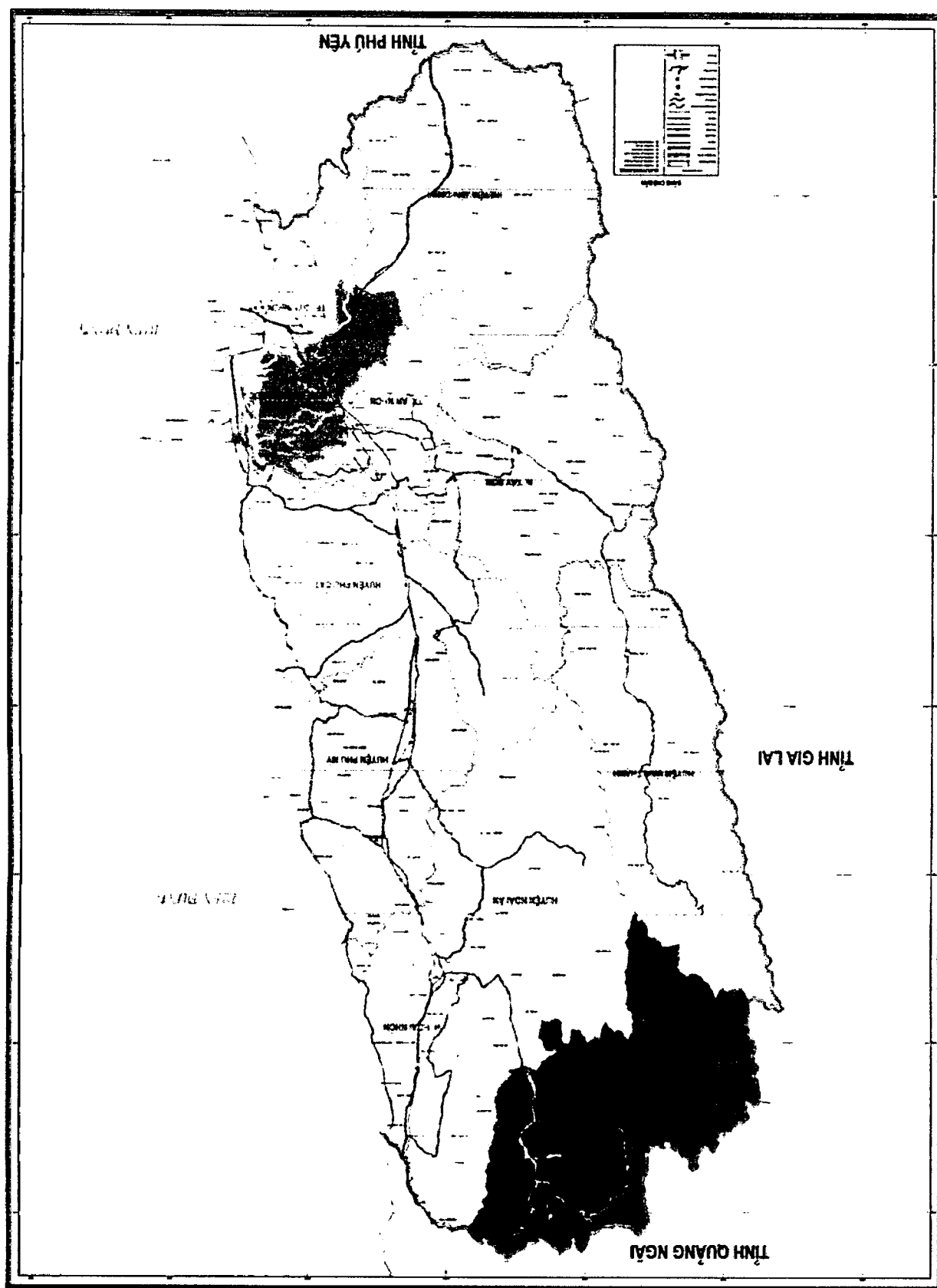
III. Cơ sở hạ tầng và nguy cơ tổn thương 14

1. Nhà ở, khu đô thị, kinh tế, công nghiệp..... 14
2. Cơ sở giáo dục, đào tạo..... 14
3. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế..... 15
4. Hệ thống đường giao thông..... 15
5. Hệ thống thủy lợi..... 15
6. Hệ thống điện lưới..... 16
7. Hệ thống nước sinh hoạt..... 17
8. Hệ thống thông tin cảnh báo..... 17
9. Hệ thống thông tin liên lạc 18
10. Các cơ sở tôn giáo..... 18
11. Khu neo đậu tàu thuyền..... 18
12. Vùng có nguy cơ..... 19

IV. Năng lực phòng chống thiên tai..... 19

1. Nguồn nhân lực ứng phó thiên tai..... 19
2. Năng lực cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai..... 20
3. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị và hàng hóa, thuốc dự trữ 21

4. Nguồn lực tài chính dự phòng	22
5. Hệ thống chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và phân công nhiệm vụ.....	22
V. Nhận định về nguy cơ những loại hình thiên tai có thể xảy ra.....	22
PHẦN 2: KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI	24
I. Tổ chức phòng ngừa	24
1. Giải pháp phi công trình.	24
2. Giải pháp công trình.	29
1. Về công tác di dời dân.....	34
2. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc khẩn cấp.....	34
3. Triển khai công tác đảm bảo y tế.....	34
4. Tổ chức ứng cứu trên biển.....	35
5. Bảo đảm thoát nước đô thị	36
6. Cung cấp nước sạch cho dân cư.....	36
7. Phương án ứng phó với thiên tai	36
III. Tổ chức khắc phục hậu quả sau thiên tai	37
1. Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và nhu yếu phẩm thiết yếu khác.....	37
2. Thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.....	38
3. Lập kế hoạch khôi phục, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai... ..	40
2. Nguồn lực thực hiện:	41
3. Kế hoạch thực hiện:.....	42
V. Chế độ thông tin, báo cáo về PCTT và TKCN.....	42
VI. Công tác giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch	43
1. Giám sát và đánh giá:	43
2. Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch Phòng chống thiên tai:	43
VII. Tổ chức thực hiện	44
Các phụ lục và biểu mẫu kèm theo.....	45



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

PHẦN 1: TÌNH HÌNH THIÊN TAI VÀ CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

1. Vị trí địa lý

Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, diện tích tự nhiên 6.025 km² với 11 đơn vị hành chính gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và 19 huyện. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, điểm cực Bắc 14°42'10" vĩ độ, 108°55'4" kinh độ. Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, điểm cực Nam 13°39'10" vĩ độ, 108°54'00" kinh độ. Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, điểm cực Tây 14°27' vĩ độ, 108°27' kinh độ. Phía Đông giáp Biển Đông với bờ biển dài 134 km, điểm cực Đông là xã Nhơn Châu thuộc thành phố Quy Nhơn. Bình Định có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của miền Trung, là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia.

2. Đặc điểm địa hình

Địa hình của tỉnh thấp dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khoảng 1.000m. Các dạng địa hình phổ biến: Vùng núi đồi và trung du, vùng đồng bằng và vùng ven biển.

Vùng núi đồi và trung du diện tích 4.200 km² với độ cao trung bình 500 - 1.000 m. Các dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Vùng đồi tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông, có diện tích 1.600 km², có độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn từ 10° - 15°. Vùng đồng bằng diện tích khoảng 1.000 km², được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, đồi cát hay dãy núi. Vùng ven biển gồm các cồn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển, độ cao vài chục mét. Bình Định còn có 33 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Nhơn Châu là đảo lớn nhất diện tích 3,64 km² có trên 2.000 dân.

3. Đặc điểm khí hậu

Bình Định thuộc khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 1 - 8, mùa mưa từ tháng 9 - 12, thường xuất hiện nắng nóng và khô hạn. Mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 - 2 cơn/năm, thường gây ra lũ lụt.

Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, các xã phía Tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía Tây huyện Hoài Nhơn. Vùng này có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C.

Vùng 2 là vùng núi phía Nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, Vân Canh và các xã phía Tây huyện Phù Cát, có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C . Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển của tỉnh, có tổng lượng mưa năm dưới 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26°C .

- Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao: Từ 140 đến 150 cal/cm^2 . Nhiệt độ trung bình hàng năm là $27,1^{\circ}\text{C}$. Trung bình cao nhất là $34,6^{\circ}\text{C}$, trung bình thấp nhất là $19,9^{\circ}\text{C}$. Biên độ ngày đêm trung bình 5 - 8°C .

- Số giờ nắng: Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm có số giờ nắng 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

- Bốc hơi: Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm và tăng dần từ Bắc vào Nam tỉnh. Tại Hoài Nhơn là 1.029 mm và tăng dần đến Quy Nhơn là 1.131 mm. Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa hạ từ tháng 6 - 8 và tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 10, tháng 11.

- Chế độ ẩm: Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 - 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 - 9 là thời kỳ khô.

- Chế độ mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.800 - 3.300 mm. Lượng mưa giảm dần từ Bắc đến Nam tỉnh, cao nhất vùng núi huyện An Lão 3.300 mm, thấp nhất tại các xã huyện Tuy Phước với lượng mưa dưới 1.700 mm.

Mùa mưa ngắn, chỉ tập trung vào 4 tháng từ tháng 9 - 12, chiếm 70% đến 80% tổng lượng mưa năm. Do mùa mưa ngắn, cường độ mưa lớn nên thường gây ngập, úng làm thiệt hại cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Mùa khô kéo dài từ tháng 1 - 8, lượng mưa 20 đến 30% tổng lượng mưa năm. Đây là mùa ít mưa nên thường xảy ra khô hạn.

- Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

4. Đặc điểm sông ngòi

Các sông không lớn, độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp, tổng trữ lượng nước khoảng $5,2 \text{ tỷ m}^3$. Có 4 lưu vực sông chính là sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Côn và sông Hà Thanh.

a) Sông Lại Giang

Sông Lại Giang gồm hai nhánh sông: sông An Lão bắt nguồn từ vùng núi phía Bắc An Lão giáp tỉnh Quảng Ngãi chảy qua huyện An Lão theo hướng Bắc - Nam; sông Kim Sơn bắt nguồn từ vùng núi rừng huyện Hoài Ân chảy theo

hướng Tây Nam - Đông Bắc. Sông An Lão và sông Kim Sơn nhập lưu tại ngã ba cách cầu Bồng Sơn khoảng 2km về phía Tây rồi đổ ra biển qua cửa An Dũ.

Diện tích lưu vực tính đến ngã ba nhập lưu là 1.272km^2 . Trong đó sông An Lão là 697km^2 , sông Kim Sơn là 575km^2 . Tổng diện tích lưu vực là 1.402km^2 , chiều dài sông chính là 85km.

b) Sông La Tinh

Sông La Tinh là sông nhỏ nhất trong bốn con sông chính của tỉnh, sông bắt nguồn từ vùng rừng núi cao 400 – 700m phía Tây huyện Phù Mỹ, Phù Cát chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến đập Cây Gai chuyển sang hướng Tây - Đông, sau đó đến đập Cây Ké chuyển hướng Đông Bắc và đổ vào đầm Nước Ngọt rồi thông qua biển qua cửa Đề Gi; diện tích lưu vực là 780km^2 , chiều dài sông chính là 52km.

c) Sông Kôn

Sông Kôn là sông lớn nhất trong các sông có tổng diện tích lưu vực là 3.067km^2 , chiều dài sông chính 178km. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi của dãy Trường Sơn với độ cao từ 700 - 1.000m. Sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến Thanh Quan - Vĩnh Phúc sông chảy theo hướng Bắc - Nam, về đến Bình Tường sông chảy theo hướng Tây - Đông và đến Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính gồm, nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi rồi đổ vào đầm Thị Nại, nhánh Tân An có nhánh sông Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu khoảng 2 km, sau khi chảy trên vùng đồng bằng rồi nhập với sông Tân An cùng đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Tân Giảng. Tất cả các nhánh sông Đập Đá và Tân An sau khi đổ vào đầm Thị Nại được thông ra biển qua cửa biển Quy Nhơn.

d) Sông Hà Thanh

Sông Hà Thanh bắt nguồn từ những đỉnh núi cao 1.100m phía Tây Nam huyện Vân Canh chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. Khi chảy về đến Diêu Trì sông chia thành hai nhánh, nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại qua hai cửa Hưng Thạnh và Trường Úc rồi thông ra biển qua cảng Quy Nhơn. Diện tích lưu vực toàn bộ là 539km^2 , chiều dài sông chính là 58km.

e) Các lưu vực sông nhỏ ven biển

- Lưu vực sông Quy Thuận bắt nguồn từ vùng núi cao 700m phía Tây xã Hoài Sơn của huyện Hoài Nhơn chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, sau đó chuyển sang hướng Tây - Đông và đổ qua cửa biển Tam Quan ra Biển Đông. Diện tích hứng nước $82,38\text{km}^2$.

- Lưu vực sông Nôm bắt nguồn từ vùng núi cao 600m phía Tây xã Hoài Phú và xã Hoài Hảo của huyện Hoài Nhơn chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam rồi đổ ra biển qua cửa Tam Quan Bắc. Diện tích hứng nước $90,68\text{km}^2$.

- Lưu vực sông Ông Điều bắt nguồn từ vùng núi cao 500m phía Tây xã Mỹ Châu và xã Mỹ Lộc của huyện Phù Mỹ chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ vào đầm Trà Ổ rồi thông ra Biển Đông. Diện tích hứng nước 41,63 km².

- Lưu vực sông Công Sơn phía bắc giáp lưu vực sông Ông Điều, phía nam giáp lưu vực sông Trà Ổ, phía tây giáp lưu vực sông Lại Giang và lưu vực sông La Tinh. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi cao 500m phía Tây xã Mỹ Lộc của huyện Phù Mỹ chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam sau đó chuyển sang hướng Tây - Đông và đổ vào đầm Trà Ổ rồi thông ra Biển Đông. Diện tích hứng nước 26,68 km².

- Lưu vực đầm Trà Ổ phía bắc giáp lưu vực sông Công Sơn, phía Tây và Nam giáp lưu vực sông La Tinh, phía Đông giáp xã Mỹ Thạnh của huyện Phù Mỹ, sông bắt nguồn từ vùng rừng núi cao 600m phía Tây xã Mỹ Phong của huyện Phù Mỹ chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam sau đó chuyển sang hướng Tây - Đông và đổ vào đầm Trà Ổ rồi thông ra Biển Đông qua cửa biển Hà Ra-Phú Thứ. Diện tích lưu vực khoảng 36,65 km².

5. Hiện trạng kinh tế xã hội

a. Đặc điểm dân cư và lao động

Dân số trung bình của Bình Định năm 2017 (theo Niên giám thống kê) là 1.529.020 người, tăng 4.397 người, tương đương 0,3% so với năm 2016, bao gồm dân số thành thị 474.458 người, chiếm 31,03%; dân số nông thôn 1.054.562 người, chiếm 68,97%; dân số nam 746.851 người, chiếm 48,85%, dân số nữ 782.169 người, chiếm 51,15%.

Cộng đồng dân cư gồm nhiều dân tộc cùng chung sống. Trong đó, người Kinh chiếm 98%; dân tộc Ba Na chiếm 1,14%; dân tộc Hrê chiếm 0,4%, dân tộc Chăm chiếm 0,2% và các dân tộc khác chiếm 0,26%.

Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh 251,8 người/km². Dân số phân bố không đều, ở miền núi 31 - 115 người/km², các huyện đồng bằng ven biển 283 - 842 người/km², khu vực thành phố xấp xỉ 1.007 người/km². Chi tiết theo phụ lục 1.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Bình Định là 936.191 người, tăng 4.779 người so với năm 2016. Năm 2017, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 19,5%; tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 3,4%.

b. Tình hình kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2018 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 47.177,3 tỷ đồng, tăng 7,32% so với năm 2010. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 11.868 tỷ đồng, tăng 4,99%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 15.126,2 tỷ đồng, tăng 9,03%; khu vực dịch vụ ước đạt

18.107,7 tỷ đồng, tăng 7,38%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 2.075,4 tỷ đồng, tăng 8,43% (Nguồn tài liệu...).

Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành ước đạt 70.214,0 tỷ đồng. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 18.370,4 tỷ đồng, chiếm 26,2%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 22,240 tỷ đồng, chiếm 32,1%; khu vực dịch vụ ước đạt 26.517,1 tỷ đồng, chiếm 37,8%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 3.086,5 tỷ đồng, chiếm 4,4%.

Cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) các ngành kinh tế của thời kỳ năm 2010 - 2018 chuyển dịch theo hướng tích cực với tỷ trọng cụ thể như sau:

- Năm 2010 tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Thủy sản là 29%, Công nghiệp - Xây dựng là 25,4% và Dịch vụ là 40,1%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 5,5%.

- Năm 2018 tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Thủy sản là 26,2%, Công nghiệp - Xây dựng là 31,7% và Dịch vụ là 37,8%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,4%. Chi tiết theo phụ lục 2.

Cả giai đoạn của thời kỳ 2010 - 2018 kinh tế của tỉnh có mức tăng trưởng liên tục. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Bình Định (theo giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 28.827,3 tỷ đồng đến năm 2018 đã đạt 47.177,3 tỷ đồng.

II. Các loại hình thiên tai và phạm vi ảnh hưởng

1. Đặc điểm và phạm vi ảnh hưởng

Bình Định hằng năm thường bị tác động trực tiếp các loại thiên tai gồm bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, lụt, nắng nóng, hạn hán, đông lạnh, triều cường, xâm nhập mặn, sạt lở đất và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác như nước biển dâng, gió Tây khô nóng, gió mùa Đông Bắc.

Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 – 12, nhiều nhất vào khoảng tháng 10 và 11. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 – 2 cơn bão. Từ năm 1975 đến nay đã quan trắc được gió, tốc độ gió bão 40 m/s tại Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn (năm 1984, 1995). Trước năm 1975, đã quan trắc được gió bão 59 m/s tại Quy Nhơn vào ngày 16/9/1972. Hướng gió mạnh ở phía Bắc tỉnh chủ yếu là Bắc đến Tây Bắc; phía Nam tỉnh hướng Tây, Bắc và Tây Bắc. Gió mạnh thường xuất hiện tại vị trí bão đổ bộ không có địa hình che chắn; tại khe núi, thung lũng gió cũng mạnh hơn. Khi đổ bộ vào đất liền, bão thường gây mưa từ 200 – 300 mm trong 2 – 3 ngày; bán kính 100 – 200 km; phía Bắc tỉnh vùng An Lão, Hoài Ân thường mưa nhiều hơn. Khi kết hợp với không khí lạnh, diện mưa sẽ mở rộng, thời gian mưa tới 5 – 6 ngày, lượng mưa có thể 700mm. Đặc biệt, nơi có địa hình đón gió bão thường có mưa rất lớn.

Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 đến 4 đợt lũ. Năm nhiều nhất có 8 đợt lũ (1999), năm ít nhất có 2 trận lũ (2004). Lũ lụt phổ biến nhất là lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Lũ tiểu mãn xuất hiện vào cuối tháng 5. Lũ sớm xuất hiện vào tháng 9 và lũ muộn xuất hiện vào tháng 12. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 – 3 ngày có đợt lên đến 5 ngày. Tổng lượng mưa từ 200 – 300 mm, có đợt lên đến 400 – 750 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 – 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 – 450mm. Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy cả năm. Thời kỳ đầu mùa lũ với lượng mưa trung bình trên lưu vực xấp xỉ 50 mm, làm mực nước trên các sông dao động tăng hoặc có lũ nhỏ. Lũ ở mức báo động I – II xuất hiện khi trên lưu vực có lượng mưa từ 100 – 150 mm; lượng mưa trên lưu vực từ 150 – 250 mm, mực nước các sông ở hạ lưu xấp xỉ hoặc vượt báo động III. Qua số liệu thống kê nhiều trận lũ trong nhiều năm, lượng mưa gây lũ trung bình thường từ 130 – 200 mm.

Tình hình khô hạn xảy ra khi tháng 1 – 8 có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 – 70% so với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng kỳ, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài, trong khi lượng nước dùng cho sản xuất và sinh hoạt trong mùa khô lại rất lớn. Qua số liệu quan trắc nhiều năm 1983, 1987, từ 1991 – 1993, 1998, 2013 – 2015 tình hình hạn hán xảy ra nghiêm trọng vào mùa cạn. Đặc biệt lưu lượng nước thấp nhất trong chuỗi số liệu đo được năm 1983 tại trạm Bình Tường $1,1\text{m}^3/\text{s}$, năm 1987 tại trạm An Hoà $1,35\text{m}^3/\text{s}$. Nhiều sông suối cạn kiệt nước hoàn toàn trong những năm gần đây.

Gió mùa Đông Bắc gây ảnh hưởng hàng năm. Thời kỳ đầu tháng 10, tháng 11, có năm đến tháng 12. Gió mùa đem thời tiết khô hanh cho các tỉnh miền Bắc, nhưng quá trình xuống phía Nam có nhiều hơi nước, gây thời tiết ẩm ướt các tỉnh duyên hải Trung Bộ. Thời kỳ sau khoảng từ tháng 1 – 4, có năm kéo dài đến tháng 5, gió mùa Đông Bắc tràn về kèm theo lượng mưa ít ỏi, gây ra loại thời tiết khô hanh cho khu vực. Trung bình có 10 đợt gió mùa Đông Bắc/năm ảnh hưởng.

Gió Tây khô nóng xuất hiện vào giữa và cuối tháng 5; khoảng 20 – 40 ngày ở vùng ven biển, 40 – 60 ngày ở những thung lũng thấp. Gió Tây kéo dài từ tháng 6 – 8. Gió Tây khô nóng mạnh nhiệt độ cao nhất $\geq 37^{\circ}\text{C}$. Gió Tây khô nóng nhiều nhất vào các năm 1982, 1986, 1987, 1992, 1993 với tổng số ngày trong năm từ 50 – 73 ngày.

2. Tác động của thiên tai

Bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt gây hậu quả rất nặng nề về kinh tế, xã hội và môi trường. Từ 1990 đến nay, năm nào cũng xảy ra bão, lũ lụt. Bình quân mỗi năm xảy ra 3 đến 4 đợt lũ, chịu ảnh hưởng của 1 – 2 cơn bão. Trong giai đoạn

1999 – 2014, Bình Định chịu ảnh hưởng trực tiếp của 10 cơn bão, 368 người chết, 279 người bị thương, gần 7.000 hộ gia đình nhà bị sập, 56.500 nhà bị hư hỏng, 500 tàu bị chìm và hư hỏng nặng, giá trị thiệt hại 6.600 tỷ đồng. Năm 2016, có 5 đợt mưa lũ lớn làm 44 người chết; 1.317 nhà sập, hư hỏng; 2.250 ha lúa Mùa đang trổ bị ngập; 18.830 ha lúa Đông Xuân mới gieo sạ bị hỏng; cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, nước thiệt hại nặng nề, thiệt hại ước tính 2.400 tỷ đồng. Năm 2017, bão số 12 ảnh hưởng trực tiếp tới Bình Định từ đêm ngày 3/11 gây gió mạnh cấp 10, giật cấp 11 làm 08 tàu hàng/84 thủy thủ tránh bão tại vùng biển Quy Nhơn bị chìm, 2 tàu hàng/24 thủy thủ bị mắc cạn; bão và mưa lũ làm 33 người chết, mất tích; 1.146 nhà sập, hư hỏng; 1.429 ha lúa, 897 ha hoa màu ngập nước, 1.506 ha rừng trồng ngã đổ, 180 ha ruộng sa bồi thủy phá; 24 tàu cá chìm, 27 ha nuôi tôm bị trôi, thiệt hại ước tính 1.154 tỷ đồng.

Hạn hán thường xảy ra vào thời kỳ mùa khô gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất và đời sống. Thiếu nước, diện tích canh tác đất nông nghiệp phải bỏ hoang và chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Nuôi trồng thủy sản không sản xuất được do độ mặn tăng cao. Giống vật nuôi phát sinh dịch bệnh và chết làm ô nhiễm môi trường. Theo thống kê, từ năm 2010 – 2015, hạn hán đã làm giảm năng suất 78.705 ha cây màu, trong đó có 7.962 ha cây trồng bị mất trắng, 376.260 lượt người với 94.065 hộ thiếu nước uống.

Gió Tây khô nóng ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống và sản xuất nhân dân. Xuất hiện sớm vào tháng 3 và kéo dài ảnh hưởng lúa vụ Đông Xuân. Vụ Hè Thu, gió Tây khô nóng gây hại từ lúc gieo sạ đến thu hoạch của nhiều loại cây trồng. Ngoài ra gió Tây còn làm giảm năng suất, chất lượng thịt, sữa, trứng của gia súc, gia cầm; phát sinh nhiều dịch bệnh ảnh hưởng sức khỏe con người.

Xâm nhập mặn cũng thường xảy ra vào mùa khô hạn. Độ mặn của nước tại các cửa sông, đầm và ven biển tăng nhanh, lấn sâu vào đất liền làm thay đổi môi trường nước ngọt. Một số diện tích đất canh tác, thủy sản nước ngọt bị nhiễm mặn không sản xuất được. Một khi hạn hán kéo dài kết hợp các đợt thủy triều dâng cao làm xâm nhập mặn phát tán nhanh trên phạm vi rộng.

Sạt lở đất ở các vùng đồi núi, bờ sông, bờ biển đã xảy ra thường xuyên trong những năm gần đây, nhất là khi có tác động mạnh của bão, lũ, triều cường. Sạt lở đất thường gây hư hỏng các công trình cơ sở hạ tầng, uy hiếp các khu dân cư, làm mất đất sản xuất, gây thiệt hại lớn về kinh tế xã hội và môi trường.

Ngoài ra, các loại hình thiên tai mang tính tiềm ẩn như siêu bão, động đất, sóng thần tuy chưa xảy ra nhưng cũng đang được quan tâm. Bình Định có khả năng chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc đổ bộ của những cơn siêu bão cấp 15, 16. Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam đã nghiên cứu nhiều tổ hợp bão – nước biển dâng khác nhau, xác định kịch bản bất lợi nhất là bão mạnh cấp 16 đổ bộ vào phía Nam tỉnh, kèm theo nước biển dâng lên tới 3,0 m.

III. Cơ sở hạ tầng và nguy cơ tổn thương

1. Nhà ở, khu đô thị, kinh tế, công nghiệp

Toàn tỉnh có 246.270 nhà kiên cố trên tổng số 392.850 nhà, chiếm 63%; còn gần 40% là nhà bán kiên cố và đơn sơ tập trung vùng nông thôn, ven biển. Nhà bán kiên cố chỉ chịu được gió bão cấp 8, nhà đơn sơ chỉ chịu được gió bão cấp 6. Vì vậy vùng nông thôn và ven biển khi xảy ra gió bão cấp 6 trở lên, các hộ gia đình nhà đơn sơ phải thực hiện sơ tán trước về nơi trú tránh an toàn. Vùng ven biển Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn có hơn 36.000 người dân với 8.060 hộ cần có nhà ở kiên cố hoặc tái định cư về nơi an toàn. Cả tỉnh có 175.183 người cao tuổi, 774.700 phụ nữ là đối tượng đặc biệt quan tâm khi có thiên tai xảy ra.

Thành phố Quy Nhơn trung tâm chính trị, kinh tế văn hoá của tỉnh có 4 khu đô thị mới: Khu đô thị mới An Phú Thịnh tại phường Đống Đa và phường Nhơn Phú; khu đô thị Đại Phú Gia tại phường Nhơn Bình; khu đô thị Xanh Vững Chua tại phường Ghềnh Ráng; khu đô thị An Phú tại phường Quang Trung.

Các khu kinh tế, khu công nghiệp đã và đang được triển khai xây dựng như: khu kinh tế Nhơn Hội 12.000 ha; Khu công nghiệp Phú Tài 328 ha, Long Mỹ 200 ha, Nhơn Hòa 314 ha; Cụm công nghiệp Quang Trung, Nhơn Bình, Phước An, Bình Định, Gò Đá Trắng, Cát Nhơn...

Có 9 nhà máy cấp nước đô thị và khu, cụm công nghiệp, 2 trạm bơm tăng áp do Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định quản lý, vận hành; 4 nhà máy nước do các đơn vị khác vận hành; 9 nhà máy xử lý nước thải; 12 trạm bơm nước thải thuộc Hệ thống xử lý nước thải thành phố Quy Nhơn.

Sự phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, các khu công nghiệp và các công trình xây dựng mới thiếu sự quy hoạch đồng bộ với tiêu thoát lũ, gây nên sự úng ngập trong thành phố và vùng ngoại ô. Thiệt hại về tính mạng, nhà cửa, tài sản của dân và đặc biệt thiệt hại của các khu kinh tế, công nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân là mối quan tâm lo lắng về trình trạng mưa bão, lũ lụt hiện nay.

2. Cơ sở giáo dục, đào tạo

Toàn tỉnh có 657 trường học phổ thông, trong đó có 219 trường mầm non, 233 trường tiểu học, 149 trường Trung học cơ sở và 55 trường Trung học phổ thông.

Ngoài ra, còn có trường Đại học Quy Nhơn, Đại học Quang Trung, Trường Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Nghề Quy Nhơn, Cao đẳng Y tế, Cao đẳng Nghề Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung bộ (thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT), một số trường Trung cấp và một số Trung tâm đào tạo nghề phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh và khu vực.

Với 8.991 cán bộ giáo viên nữ, 62.812 học sinh mầm non, 66.000 học sinh tiểu học và 89.000 học sinh trung học cơ sở là đối tượng dễ bị tổn thương bởi mưa bão, lũ lụt.

3. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế

Hệ thống cơ sở y tế của tỉnh gồm bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường thị trấn tại thời điểm 31/12/2017 là 186 cơ sở, gồm có 22 bệnh viện, 5 phòng khám đa khoa khu vực và 159 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 4.210 giường. Các cơ sở đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Với chương trình kiên cố hóa các cơ sở y tế phòng chống thiên tai trong giai đoạn (2015 – 2020) từ các nguồn ngân sách khác nhau, đến nay các bệnh viện tuyến tỉnh, khu vực, tuyến huyện, các trung tâm y tế huyện, trạm xá xã đã được kiên cố hóa, chống chịu được gió bão cấp 9 – 10, là nơi khám chữa bệnh kết hợp tránh trú gió bão cho nhân dân.

4. Hệ thống đường giao thông

Bình Định có đủ các hình thức giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không và đường biển. Hệ thống giao thông đường bộ có trên 10.168 km, mật độ phân bố $0,87 \text{ km/km}^2$. Hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh 308,5 km, gồm Quốc lộ 1A, 1D, 19, 19B, 19C. Hệ thống đường tỉnh có 11 tuyến dài 446,68 km; 54 tuyến đường huyện dài 555,5 km; 613,4 km đường đô thị; 207 km đường chuyên dùng và 8.037 km đường giao thông nông thôn.

Hiện nay, hệ thống giao thông nông thôn cơ bản đã đạt chuẩn; các đường trục thôn, xóm được bê tông hóa $1.583 \text{ km}/1.630 \text{ km}$ đạt 97,12%. Trong thời gian còn lại đến năm 2020 sẽ phấn đấu hoàn thành toàn bộ công trình.

Tuy nhiên, một số tuyến tỉnh lộ thường bị ngập và chia cắt, cần quan tâm. Tuyến 629 Bồng Sơn – An Lão, Bồng Sơn – Hoài Hương; tuyến 636A Đập Đá – Nhơn Hạnh; tuyến 640 Tuy Phước – Gò Bồi – Cát Chánh; tuyến 639 Nhơn Hội – Tam Quan; Tuyến 637 Vườn Xoài – Vĩnh Sơn; tuyến 638 Diêu Trì – Vân Canh. Giao thông các xã vùng cao An Nghĩa, An Vinh của huyện An Lão; xã Canh Liên huyện Vân Canh; các xã Ân Phong, Ân Mỹ, Ân Thạnh, huyện Hoài Ân cũng bị chia cắt khi mưa lũ.

Hiện nay các cầu, cống trên Quốc lộ 1A, 1D, 19 đã được mở rộng, nâng cấp. Các đường thi công tạm, đê bao đắp ngang qua sông, suối chưa được thông thoáng, gây ách tắc dòng chảy, gây úng ngập khi mưa lũ. Tuyến đường quốc lộ 19B đang thi công từ cầu Bà Di đến Nhơn Hội sẽ gây úng ngập nếu không thông thoáng dòng chảy lũ.

5. Hệ thống thủy lợi

Toàn tỉnh có 479 công trình thủy lợi. Trong đó có 165 hồ chứa nước, với

tổng dung tích chứa là 585 triệu m³ nước; 212 đập dâng và 178 trạm bơm, bảo đảm tưới chắc cho diện tích canh tác 119.109 ha, (lúa 96.969 ha, màu 21.672 ha, nuôi trồng thủy sản và muối: 468 ha).

Nhưng các hồ chứa cũng là mối hiểm họa cho dân cư vùng hạ lưu nếu xảy ra sự cố về công trình. Qua rà soát, hiện trạng vẫn còn 26 hồ chứa bị hư hỏng, xuống cấp chưa được sửa chữa với tình trạng hư hỏng chủ yếu là thấm qua thân đập, công lấy nước dạng bậc thang nút chai; mặt đập bị biến dạng, mái đập sạt lở, thiếu vật thoát nước; khẩu độ thoát lũ không đáp ứng yêu cầu, tràn đất bị xói lở.

Trong đó, trong những năm tới ưu tiên 05 hồ (gồm hồ Cây Thích, Hồ Trạnh, Suối Mây, Hóc Hảo, Nhà Hồ) có nguy cơ mất an toàn đập cần được đầu tư sửa chữa.

Đã kiên cố hóa được 250 km/ 657 km đê sông, đê biển, góp phần bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng ven đê. Có 4 hệ thống đê biển, Tam Quan - Lại Giang dài 8,3 km, Đê Gi 3,0 km, hệ thống đê kè thuộc thành phố Quy Nhơn với tổng chiều dài 7,5 Km và Đê Đông 47 km. Hệ thống đê, kè bảo vệ dân cư, sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng những khu vực xung yếu vùng trung du, vùng đồng bằng dọc theo 4 sông lớn Lại Giang, La Tinh, sông Côn và Hà Thanh. Khi mưa lũ lớn diện rộng, kết hợp với triều cường thì vùng hạ lưu của bốn sông lớn xảy ra ngập lụt. Hệ thống đê hiện có chỉ đảm bảo chống đỡ được với gió bão cấp 7 – 8 khi không có triều cường. Còn hơn 160 km đê kè hư hỏng cần sửa chữa, nâng cấp.

Có 5.065 km kênh mương, kênh đất khoảng 2.710 km chiếm 53,3%. Hàng năm lũ lụt gây sạt lở, bồi lấp kênh mương, ảnh hưởng đến sản xuất.

6. Hệ thống điện lưới

Hệ thống điện trong tỉnh được cấp từ hệ thống điện Quốc gia khu vực Miền Trung qua trạm 220kV (E21, Phù Mỹ) và 12 trạm 110kV ở các khu vực các huyện, thành phố sau đó qua đường dây 22kV đến các trạm phân phối 22/0,4kV để cấp điện cho các phụ tải sản xuất và sinh hoạt.

Lưới điện trung áp đã được đầu tư toàn bộ các xã, phường trong tỉnh để có điện, trong đó 158 phường, xã có điện lưới quốc gia (chỉ có 1 xã đảo Nhơn Châu dùng điện diesel và sẽ được tỉnh đầu tư hệ thống cáp ngầm để cấp điện ra đảo).

Toàn tỉnh có 451 km đường dây cao áp 110kV, 2.770 km đường dây trung áp, 3.270 km đường dây hạ áp, 12 trạm biến áp 110kv với công suất 668 MVA, 3.618 trạm biến áp phân phối và 424.468 khách hàng sử dụng điện.

Hệ thống điện đang vận hành an toàn, đảm bảo cung cấp điện ổn định. Tuy nhiên cần quan tâm sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện xuống cấp để đảm bảo vận hành an toàn trong mùa mưa bão.

7. Hệ thống nước sinh hoạt

Đến năm 2018 tỉnh đã xây dựng được 144 công trình cấp nước tập trung, bao gồm: (i) 12 công trình cấp nước sạch cho thành phố và các thị trấn với công suất $67.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, cấp nước cho 350.000 nhân khẩu; (ii) 132 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, với tổng số dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 1.173.314 người, đạt 98,3%; trong đó, số người được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung khoảng 343.930 người, đạt 28,8% (trong đó, có 38.687 người sử dụng nước từ các công trình cấp nước đô thị và 305.243 người sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung nông thôn); số người sử dụng nước từ giếng hộ gia đình khoảng 829.348 người, chiếm 69,5%. Tuy nhiên, tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh chưa thật sự ổn định, thường biến động, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai như: Trong mùa lũ lụt cuối năm 2017, có hơn 50.581 giếng bị ngập lụt, chiếm 17,0%; trong mùa nắng hạn năm 2018, có hơn 15.950 hộ thiếu nước sinh hoạt, chiếm 5,3%.

Số dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 02 của Bộ Y tế là 744.958 người, đạt 62,4%; trong đó, số người sử dụng nước từ công trình tập trung 286.897 người, đạt 24,0%; cấp nước từ giếng hộ gia đình 458.061 người, chiếm 38,4%.

Công trình cấp nước miền núi chủ yếu là hình thức lấy nước tự chảy bằng đập dâng, hệ thống đường ống dẫn đến bể chứa nước hoặc cụm vòi công cộng, không thu tiền sử dụng nước, thường thiếu bền vững. Các hệ thống cấp nước vùng đồng bằng cấp đến hộ gia đình có đồng hồ đo nước và thu phí sử dụng nước, có tổ chức quản lý vận hành công trình.

8. Hệ thống thông tin cảnh báo

Hệ thống thông tin cảnh báo có hệ thống quan trắc lượng mưa, quan trắc dòng chảy hệ thống cảnh báo thông tin đến cộng đồng khi xả lũ.

Hệ thống quan trắc lượng mưa: Gồm 06 trạm đo mưa thuộc mạng lưới trạm khí tượng quốc gia, 43 trạm đo mưa tự động, 45 trạm đo mưa cộng đồng, 27 điểm đo mưa thủ công bố trí ở hầu khắp các hồ chứa lớn và vừa.

Hệ thống quan trắc dòng chảy có 03 trạm thủy văn thuộc mạng lưới trạm thủy văn quốc gia, 04 trạm đo mực nước cộng đồng, 01 trạm hải văn, 10 trạm đo mực nước tự động và 300 điểm đo độ sâu ngập lụt cộng đồng.

Hệ thống cảnh báo thông tin đến cộng đồng khi điều tiết lũ các hồ chứa: Hệ thống truyền tin của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và cộng đồng, hệ thống truyền tin của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN hồ chứa nước Định Định.

9. Hệ thống thông tin liên lạc

Mạng lưới bưu chính viễn thông với đủ các loại hình dịch vụ, điện thoại cố định, điện thoại di động mạng vinaphone, mobiphone, viettel, thông tin di động sóng ngắn, thông tin chuyên dùng Inmarsat có thể đáp ứng nhanh chóng thông tin, liên lạc. Năng lực mạng lưới tại VNPT Bình Định như sau:

- Mạng truy nhập băng rộng cố định có tổng số 216 bộ thiết bị IPDSLAM, MSAN và 234 SW L2; số cổng ADSL, FE/GE và thiết bị OLT đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Mạng truyền tải IP có hệ thống MAN E kết nối thiết bị PE-AGG và UPE thu gom lưu lượng của các thiết bị truy nhập.- Mạng di động với 217 trạm BRS, 134 node B, 02 BSC và 01 NRC được cáp quang hoá hơn 95% số trạm. Có 6 trạm BTS phát sóng biển đảo.

- Mạng cáp đồng 3.308 km, 167 km cống bê và hơn 3.500 cột bê tông.

- Mạng cáp quang 2.344 km và 240 km cáp quang truy nhập.

- Mạng truyền dẫn có 11 tuyến Ring trục bao gồm tuyến Ring STM-16 huawei, Ring STM-4 huawei, Ring STM-4, Ring STM-1 NEC, Ring FLX và 19 tuyến truyền dẫn quang điểm.

Hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo thông tin liên lạc chỉ huy, điều hành phòng chống thiên tai trên toàn tỉnh và phục vụ các nhu cầu của khách hàng.

10. Các cơ sở tôn giáo

Phật giáo: có 283 Chùa, 21 Tịnh xá, 6 Tịnh thất, 30 Niệm Phật đường và 01 trường Trung cấp Phật học.

Công giáo: có 94 Nhà thờ bao gồm tại thành phố Quy Nhơn (31), huyện Tuy Phước (29), Tây Sơn (4), Phù Cát (7), Phù Mỹ (2), Hoài Nhơn (3), Hoài Ân (1), Vân Canh (1) và thị xã An Nhơn (16).

Ngoài ra còn có 8 cơ sở đạo Tin Lành; 54 cơ sở đạo Cao Đài, 6 cơ sở Đạo Minh Sư.

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng tôn giáo những năm gần đây được trùng tu, xây dựng kiên cố. Bên cạnh việc tín ngưỡng, các cơ sở tôn giáo còn là nơi trú tránh bão, lũ lụt của nhân dân.

11. Khu neo đậu tàu thuyền

Toàn tỉnh có 6.035 tàu thuyền và 41.000 ngư dân, trong đó: Số lượng tàu cá có chiều dài 24m trở lên là 72 chiếc; số lượng tàu cá có chiều dài 15m-<24m là 2.966 chiếc; số lượng tàu cá có chiều dài 6-12m là 1.609 chiếc; số lượng tàu cá có chiều dài 12-15m là 1.388 chiếc. Tàu thuyền đa số là tàu vỏ gỗ, máy nổ và phương tiện cũ kỹ. Khi xuất hiện bão, gió mạnh trên Biển Đông là có nguy cơ đối với tàu thuyền.

Toàn tỉnh có 03 khu neo đậu tránh trú bão: Khu vực thành phố Quy Nhơn, khu vực huyện Phù Cát, Phù Mỹ và khu vực huyện Hoài Nhơn.

Khu vực thành phố Quy Nhơn khả năng neo đậu khoảng 2.000 tàu tại 4 vùng nước. Vùng nước từ cầu Hàm tử đến đường Phan Chu Trinh trú đậu khoảng 1.000 tàu. Khu vực này luồng lạch bị cạn, số lượng tàu cá ra vào nhiều nên thường xảy ra đâm va, hư hỏng tàu. Vùng nước khu dịch vụ hậu cần Bắc Hà Thanh trú đậu 200 tàu. Luồng lạch ra vào cũng bị bồi lấp, tàu thuyền ra vào dễ mắc cạn. Vùng nước vịnh Mai Hương trú đậu 800 tàu nhỏ, hiện nay còn 2/3 diện tích mặt nước so với ban đầu. Vùng nước xã Nhơn Phước, Nhơn Hội hiện tại luồng lạch ra vào bị bồi lấp.

Khu vực huyện Phù Cát và Phù Mỹ có Đầm Đề Gi, neo đậu khoảng 1.500 tàu cá; luồng lạch ra vào bị bồi lấp.

Khu vực huyện Hoài Nhơn có cảng Tam Quan Bắc, neo đậu khoảng 1.200 tàu, luồng lạch ra vào thường xuyên bị bồi lấp.

12. Vùng có nguy cơ.

Các huyện miền núi An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Vân Canh có tổng diện tích tự nhiên 296.000 ha chiếm 49% đất tự nhiên toàn tỉnh; đa số diện tích là đồi núi. Dân số 162.500 người chiếm 11% dân số cả tỉnh. Trong các đợt mưa lũ hàng năm mức độ thiệt hại ít hơn so với các vùng khác; Tuy nhiên, khi xảy ra thiên tai, khả năng cứu trợ và khắc phục khó khăn hơn.

Các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước và Quy Nhơn có tổng diện tích tự nhiên 309.000 ha chiếm 51% đất tự nhiên, dân số 1.352.00 người chiếm 89,3% dân số. Trong các đợt mưa lũ hàng năm mức độ thiệt hại so với vùng núi thường trầm trọng hơn. Đây là nơi tập trung các khu dân cư, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, du lịch, công nghiệp, các đầu mối giao thông và toàn bộ vùng đồng bằng trù phú của tỉnh.

IV. Năng lực phòng chống thiên tai

1. Nguồn nhân lực ứng phó thiên tai

Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh thành lập ngày 02/10/2014 theo Luật Phòng chống thiên tai và được kiện toàn hàng năm, tham mưu UBND tỉnh quản lý hoạt động phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, chỉ huy, điều hành trên phạm vi toàn tỉnh. UBND các địa phương thành lập Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cuối năm 2014 và được kiện toàn hàng năm để chỉ huy, điều hành công tác PCTT và TKCN trên địa bàn. Các sở, ban, ngành, đoàn thể đều thành lập Ban Chỉ huy PCTT và TKCN, triển khai công tác PCTT và TKCN ở cơ quan, đơn vị mình.

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh là lực lượng chủ yếu trong công tác PCTT và TKCN trong tỉnh. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh hàng năm có kế hoạch hiệp đồng các đơn vị chủ lực của Quân khu, các đơn vị của Bộ đóng trên địa bàn, tổ chức lực lượng, phương tiện, phân công khu vực thực hiện nhiệm vụ TKCN theo kế hoạch thống nhất của địa phương. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh hàng năm có kế hoạch tập huấn, diễn tập PCTT và TKCN nhằm rèn luyện kỹ năng cán bộ, chiến sĩ trong vận hành trang thiết bị TKCN, tăng cường khả năng ứng cứu trong bão, lũ.

Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể xây dựng tổ, đội xung kích PCTT và TKCN, sẵn sàng tham gia công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc đơn vị mình và chi viện cho các địa phương. Đây cũng là một lực lượng có chuyên môn, có kiến thức, nêu gương về phương tiện, điều kiện làm việc đầy đủ, sẽ góp phần đáng kể giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

UBND các địa phương huy động lực lượng trên địa bàn. Ở huyện, huy động lực lượng công an, bộ đội, cán bộ các cơ quan và đoàn viên thanh niên. Ở xã, huy động lực lượng dân quân, tự vệ, thanh niên, tổ đội của các hội nông dân, cựu chiến binh, phụ nữ. Các đội xung kích ở cấp xã, phường có 30 - 40 người là lực lượng thường trực trong công tác PCTT và TKCN. Ngoài ra, UBND các địa phương còn huy động nhân lực, phương tiện của các doanh nghiệp trên địa bàn.

2. Năng lực cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai

Toàn tỉnh có 165 hồ chứa nước cùng với hệ thống đập dâng đảm bảo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, tưới ổn định cho 77% diện tích đất canh tác. Ngoài ra, hệ thống thủy lợi còn điều tiết một phần lớn dung tích lũ, giảm và chậm lũ cho vùng hạ du. Thực hiện vận hành điều tiết các hồ chứa lưu vực sông Kôn - Hà Thanh theo quy trình vận hành liên hồ của Thủ tướng Chính phủ nhằm đảm bảo an toàn công trình, góp phần giảm lũ cho hạ du, đảm bảo hiệu quả cấp nước và phát điện. UBND các địa phương tổ chức vận hành điều tiết các hồ chứa nhỏ trên địa bàn theo phương án hàng năm, góp phần giảm lũ trong khu vực.

Hệ thống giao thông đường bộ xuyên suốt từ tuyến Quốc lộ đến tỉnh lộ, giao thông nông thôn, đến cả vùng sâu vùng xa, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai. Với mật độ phân bố 0,87 km/km² nếu triển khai công tác chuẩn bị PCTT và TKCN chu đáo về giao thông thì công tác ứng phó, cứu nạn sẽ kịp thời giảm thiệt hại về tính mạng và tài sản.

Về nhà ở, hiện có 246.270 nhà kiên cố chỉ đảm bảo cho khoảng 1.231.000 người dân trú tránh bão, lũ an toàn. Còn lại 283.000 người dân phải di dời trú tránh gió bão cấp 9 - 10. Nơi trú tránh an toàn là trụ sở UBND các xã, thị trấn huyện, thị xã, các cơ quan nhà nước, trường học, cơ sở y tế, cơ sở tôn giáo, các

nhà tránh trú cộng đồng. Ngoài ra còn có 15 khu tái định cư, Hoài Hải, Hoài Hương huyện Hoài Nhơn, Ân Tín, Ân Thạnh huyện Hoài Ân, An Trung huyện An Lão, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Đức huyện Phù Mỹ, Cát Tiến, Cát Nhơn huyện Phù Cát, Phước Thuận huyện Tuy Phước, Canh Liên huyện Vân Canh và Nhơn Hải thành phố Quy Nhơn.

Với hệ thống cung cấp nước sạch hiện có của tỉnh, bảo đảm cấp nước cho 1.523.314 người dân, đạt tỷ lệ 98,2% dân số toàn tỉnh. Đây là cơ sở hạ tầng quan trọng trong công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai, UBND các huyện, thành phố cần đảm bảo an toàn công trình cấp nước, các tuyến ống cấp nước, các giếng khoan khai thác nước dưới đất khi có mưa bão, lũ lụt.

3. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị và hàng hóa, thuốc dự trữ

Phương tiện chủ yếu ca nô, xuồng, nhà bạt, phao tròn, phao áo, phao bè cứu sinh. Ca nô, nhà bạt do Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh, cấp huyện quản lý được kiểm tra, bảo dưỡng. Xuồng, phao tròn, phao áo và phao bè được trang bị cho các đội xung kích phường, xã, đơn vị.

Trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn còn thiếu về số lượng, chưa phù hợp với yêu cầu thực tế. Tàu của bộ đội Biên phòng, Kiểm ngư không thể hoạt động trên biển khi sóng gió lớn hơn cấp 5. Ca nô, xuồng máy cũ không đủ công suất chạy ngược dòng nước lũ. Phương tiện, trang thiết bị TKCN chủ yếu của tỉnh hiện có:

- 06 xe cứu hộ các loại, 06 tàu các loại, 594 xuồng, 64 ca nô các loại;
- 15.341 phao áo cứu sinh, 13.473 phao tròn cứu sinh, 148 phao bè;
- 342 ô tô các loại, 56 máy phát điện, 34 máy cưa các loại, 564 bộ nhà bạt;
- 70 tấm hút dầu, 02 thiết bị khoan cắt, 05 máy bơm công suất cao, 05 thiết bị chữa cháy.

Sở Công Thương chỉ đạo các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh hàng năm lập kế hoạch dự trữ hàng hóa thiết yếu để ứng phó thiên tai. Một số lượng lớn gạo, mì gói, nước uống và các hàng hóa, nhiên liệu được dự trữ trước mùa mưa bão với giá trị hàng trăm tỷ đồng.

Sở Y tế tổ chức dự trữ hàng trăm cơ sở thuốc PCLB, hàng tấn Cloramin B bột, hàng triệu viên Cloramin B, viên khử khuẩn Aquatabs trước mùa mưa bão.

UBND các huyện, thị xã, thành phố đã yêu cầu các doanh nghiệp trên địa bàn chuẩn bị sẵn một lượng hàng tiêu dùng thiết yếu để cung cấp khi cần thiết; vận động các hộ dân nơi thường bị cô lập do mưa lũ dự trữ lương thực, thực phẩm đủ dùng trong 7 ngày.

4. Nguồn lực tài chính dự phòng

- Ngân sách tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố đều có quỹ dự phòng cho các tình huống khẩn cấp. Hàng năm, UBND tỉnh trích nguồn dự phòng để mua sắm vật tư PCTT, khắc phục sự cố khẩn cấp trong và sau thiên tai.

- Ngân sách các sở ngành, đơn vị, địa phương đầu tư, trang bị những điều kiện thiết yếu phục vụ công tác thông tin phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, khắc phục sự cố theo phương châm “bốn tại chỗ”.

- Huy động nguồn lực khác: Kêu gọi, vận động nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm tăng cường hiệu quả công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai.

5. Hệ thống chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và phân công nhiệm vụ

Hệ thống Ban chỉ huy PCTT và TKCN xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã và các sở, ban, ngành, đoàn thể đều thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN của đơn vị mình.

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập, phân công nhiệm vụ của các thành viên Ban PCTT và TKCN tỉnh. Trong đó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh phụ trách chung, trực tiếp chỉ huy công tác PCTT và TKCN trong tỉnh. Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban thường trực giúp Trưởng ban giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách về PCTT và TKCN. Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh kiêm Phó trưởng ban phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn thiên tai, tổ chức tìm kiếm cứu nạn người, cứu hộ công trình và các phương tiện gặp sự cố do thiên tai trên đất liền. Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực của Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh. Giám đốc sở Nông nghiệp và PTNT kiêm Phó Trưởng ban phụ trách công tác phòng, chống thiên tai, tổ chức công tác phòng tránh, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai. Chi tiết theo phụ lục 3.

V. Nhận định về nguy cơ những loại hình thiên tai có thể xảy ra

Theo Viện khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, hiện nay biến đổi khí hậu dẫn tới những thay đổi về tần suất, cường độ, phạm vi không gian, thời đoạn và thời gian của các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan và có thể dẫn đến các hiện tượng thời tiết và khí hậu khác nghiệt chưa từng thấy.

Dự tính số lượng bão hoạt động ở Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam vào giữa cuối thế kỷ 21 có thể giảm về tần suất nhưng tăng về cường độ, gần như chắc chắn số lượng bão mạnh có xu thế tăng. Mùa bão kết thúc muộn hơn và đường đi của bão có xu thế dịch chuyển về phía Nam, tốc độ gió trong những cơn bão có thể tăng nhẹ.

Tần suất mưa lớn dự tính sẽ tăng trong thế kỷ 21 ở nhiều vùng của Việt Nam, mưa lớn sẽ tăng rủi ro sạt lở đất ở các khu vực miền núi. Sự thay đổi lượng mưa và nhiệt độ dự kiến có thể dẫn đến lũ lụt xuất hiện ngày một thường xuyên hơn, ác liệt hơn, bất thường hơn, gây tác động ngày càng rộng lớn hơn.

Số ngày và đợt nắng nóng dự tính có xu thế tăng dần trên hầu hết các khu vực, nhất là khu vực miền Trung. Các đợt hạn hán nặng đã và đang xuất hiện nhiều hơn ở nhiều nơi, đặc biệt là cực hạn trong đó tần suất hạn cao tập trung vào các tháng vụ Đông Xuân từ tháng 1 – 4 và vụ Hè Thu từ tháng 5 – 8.

Hiện tượng El Nino/ La Nina tác động mạnh mẽ đến thời tiết, khí hậu Việt Nam. Theo diễn biến lịch ENSO trong 100 năm qua, tần suất và cường độ của El Nino và La Nina thể hiện xu thế tăng. Dự tính trong thế kỷ 21, tần suất hoạt động của dạng El Nino với dị thường nhiệt độ mặt nước biển dương trên khu vực trung tâm xích đạo Thái Bình Dương được nhận định có xu thế tăng.

Theo Đài Khí tượng thủy văn Bình Định trong năm 2019, số lượng bão và ATNĐ hoạt động trên biển Đông khả năng thấp hơn so với TBNN, khoảng 10 - 12 cơn (TBNN khoảng 12 cơn) và ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta cũng ở mức thấp hơn TBNN, khoảng 4 - 5 cơn (TBNN 5 – 6 cơn). Trong đó Bình Định chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp 1 cơn.

Lượng mưa tháng 7 và tháng 8/2019 phổ biến thấp hơn đến xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ; từ tháng 9 đến 11/2019 thấp hơn TBNN từ 10-30%; tháng 12/2019 ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ (*lượng mưa TBNN mùa mưa tháng 9 đến tháng 12 ở vùng đồng bằng phía nam tỉnh từ 1.200- 1.500mm, vùng núi và phía bắc tỉnh từ 1.600-2.200mm*). Các đợt mưa lớn diện rộng chủ yếu vào tháng 10 và tháng 11.

Mức nước bình quân từ nay đến tháng 8/2019 trên các sông thấp hơn TBNN cùng kỳ. Mức nước bình quân mùa lũ ở mức tương đương và cao hơn TBNN. Đỉnh lũ cao nhất trên các sông khả năng xuất hiện vào tháng 10 và tháng 11 ở mức báo động II và báo động III, có nơi trên báo động III, tương đương đỉnh lũ TBNN. Đề phòng mưa lũ lớn và các đợt mưa lũ dồn dập.

PHẦN 2: KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI

I. Tổ chức phòng ngừa

1. Giải pháp phi công trình.

a) Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng là một trong những giải pháp tích cực phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, các hoạt động chủ yếu

+ Nâng cao năng lực cho cán bộ chính quyền địa phương về quản lý, triển khai thực hiện các hoạt động QLTTCD

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho đội ngũ giảng viên, tập huấn viên cấp huyện, cấp xã. Đến nay đã tổ chức đào tạo 16 lớp/208 học viên là cán bộ cấp huyện, cấp xã công tác PCTT.

- Trang bị các dụng cụ cần thiết phục vụ cho giảng dạy, tập huấn tại cộng đồng và công cụ phục vụ phòng, chống thiên tai. Đã tổ chức thực hiện thí điểm 10 xã thuộc huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn.

- Cải tạo trụ sở cơ quan phòng, chống thiên tai cấp tỉnh và hoàn thành vào tháng 12/2017, cơ quan có địa chỉ tại số 15 Lý Thái Tổ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

+ Tăng cường truyền thông giáo dục và nâng cao năng lực cộng đồng về QLTTCD

- Thành lập các Nhóm Hỗ trợ kỹ thuật cấp xã triển khai thực hiện Đề án tại các xã ưu tiên. Tổ chức hoạt động đánh giá rủi ro thiên tai (RRTT) dựa vào cộng đồng từ đó xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai.

- Tổ chức triển khai kế hoạch diễn tập PCTT và huy động sự tham gia cộng đồng; Các hoạt động tuyên truyền, truyền thông về thiên tai, quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trong tỉnh.

Đến nay đã tổ chức thực hiện thí điểm 10 xã của huyện Tuy Phước và An Nhơn thuộc dự án WB5; 3 phường Nhơn Bình, Thị Nại và Hải Cảng thuộc thành phố Quy Nhơn về đánh giá RRTT dựa vào cộng đồng. Riêng hoạt động tuyên truyền, truyền thông về thiên tai, quản lý rủi ro thiên tai triển khai hầu hết các sở, ngành, địa phương trong tỉnh.

Kế hoạch thực hiện đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRRTT dựa vào cộng đồng giai đoạn 2019 – 2020 theo phụ lục 4.

b) Củng cố bộ máy điều hành Phòng chống thiên tai và TKCN các cấp

- Rà soát, kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp. Thực hiện vào tháng 03 đến tháng 05 hàng năm về kiện toàn Ban Chỉ huy các cấp .

- Cùng cố đội ngũ làm công tác PCTT và TKCN các cấp; Có kế hoạch đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực PCGNTT (01 lớp/năm, 24 người/lớp). Thực hiện được tại 10 xã thuộc dự án WB5 và 3 phường thành phố Quy Nhơn.

- Thành lập các tổ, đội xung kích PCTT và TKCN các cấp để chủ động triển khai hoạt động phòng ngừa, ứng phó. (01 tổ, đội/cơ quan, 20 – 30 người/tổ, đội). Đến nay cùng cố 159 Đội xung kích PCTT và TKCN cấp xã trong đó nòng cốt là dân quân tự vệ. 11 đội xung kích PCTT và TKCN cấp huyện. Các đội xung kích thuộc Tỉnh Đội, Tỉnh Hội, Tỉnh Đoàn được bổ sung hàng năm.

- Tập huấn về kỹ năng điều kiện phương tiện TKCN, sử dụng trang thiết bị bị để nâng cao năng lực TKCN 35 lượt người/năm. Lực lượng vũ trang tỉnh tổ chức tập huấn các Đội xung kích PCTT và TKCN trung bình 01 đợt/năm.

c) Nâng cao năng lực PCTT và TKCN của lực lượng vũ trang

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh hàng năm tổ chức:

- Huấn luyện, diễn tập về ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ, cứu nạn, cứu hộ với 300 cán bộ, chiến sĩ/đợt diễn tập;

- Bồi dưỡng kiến thức nâng cao trình độ cho cán bộ trực tiếp làm công tác PCTT và TKCN với 35 cán bộ, chiến sĩ/lớp;

- Bảo dưỡng vật tư thiết bị, vận hành phương tiện để chủ động ứng phó bão lũ; Lập kế hoạch trang bị, bổ sung phương tiện, vật tư thiết bị.

- Tranh thủ sự chỉ đạo và hỗ trợ về nguồn lực của các cấp chính quyền và bộ, ngành để tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả công tác PCTT và TKCN.

d) Bảo đảm thông tin liên lạc cho Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp

Chỉ đạo các đơn vị triển khai biện pháp kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các công trình, trang thiết bị thông tin – truyền thông, có phương án đảm bảo mạng lưới hoạt động thông suốt. Tổ chức trực canh 24/24 để kịp thời xử lý khi xảy ra sự cố; Chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông triển khai lực lượng, phương tiện, trang thiết bị đảm bảo thông tin liên lạc trong toàn tỉnh. Phối hợp với lực lượng vũ trang tỉnh sử dụng mạng thông tin nội bộ phục vụ chỉ huy, điều hành ứng phó. Chuẩn bị máy phát điện dự phòng, thiết bị truyền dẫn, chuyển mạch, hệ thống điện thoại cố định và di động, xe thông tin di động GSM, xe thông tin di động vô tuyến, sóng ngắn, mạng thông tin chuyên dùng Inmarsat, đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo, điều hành PCTT và TKCN.

Đến nay, các hệ thống thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo, điều hành trong công tác PCTT và TKCN trong tỉnh chủ yếu là hệ thống của các doanh nghiệp bưu chính viễn thông như Viễn thông Bình Định, Viettel Bình Định, Bưu điện Bình Định. Các doanh nghiệp đã có kế hoạch PCTT và TKCN của ngành, bảo

đảm thông tin liên lạc khi thiên tai; ưu tiên đầu tư nâng cấp trang thiết bị thông tin liên lạc chuyên dùng; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng bảo đảm trang thiết bị hoạt động liên tục phục vụ chỉ đạo, điều hành phòng chống thiên tai và TKCN.

e) UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án di dời dân vùng ngập sâu, vùng ven biển chịu ảnh hưởng của bão, lũ về nơi an toàn:

STT	Cấp huyện	Số xã/ số dân	Xã, phường ảnh hưởng bão, lũ cần sơ tán dân
01	Quy Nhơn	18/ 7.022	Phường Bùi Thị Xuân, Đống Đa, Ghềnh Ráng, Hải Cảng, Lê Hồng Phong, Lê Lợi, Ngô Mây, Nhơn Bình, Nhơn Châu, Nhơn Hải, Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Phú, Phước Mỹ, Quang Trung, Thị Nại, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Diệu.
02	An Nhơn	14/ 8.989	Phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Hưng, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Thọ, Nhơn Hòa, Nhơn Lộc, Nhơn Tân
03	Hoài Nhơn	17/ 35.776	Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Mỹ, Hoài Thanh, Hoài Hương, Bồng Sơn, TT Tam Quan, Hoài Châu Bắc, Hoài Thanh Tây, Hoài Tân, Hoài Hào, Hoài Đức, Hoài Xuân, Hoài Châu, Hoài Sơn, Hoài Hải, Hoài Phú.
04	Phù Cát	9/ 5.947	Cát Tài, Các Thắng, Cát Nhơn, Cát Chánh, Cát Tiến, Cát Hải, Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh.
05	Phù Mỹ	8/ 4.653	Mỹ Thắng, Mỹ Đức, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Cát, Mỹ Tài.
06	Tuy Phước	8/ 5.494	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Lộc, T.T Tuy Phước.
07	Vân Canh	7/ 2.900	Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, T.Tr Vân Canh, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Liên
08	Vĩnh Thạnh	4/ 1.100	Vĩnh Thạnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hiệp.
09	Hoài Ân	12/ 4.250	Ân Hào, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Phong, Ân Nghĩa, Ân Tường, Ân Hữu, Ân Đức, TT Tăng Bạt Hổ
10	An Lão	3/ 2.988	An Hòa, An Tân, thị trấn An Lão
11	Tây Sơn	10/ 22.400	Tây Vinh, Bình Hòa, Bình Thành, Bình Nghi, Bình Tường, Tây Phú, Tây Xuân, Tây Giang, Tây Bình, Tây An
	Tổng cộng	110/ 101.519	

Theo phương án ứng phó thiên tai được duyệt, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức sơ tán dân vùng ngập lũ, sạt lở về nơi an toàn trong các năm qua.

g) Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt

- Kết quả thực hiện từ năm 2016 - 2018

Dùng giống lúa ngắn ngày cho thu hoạch trước tháng 11 đối với những vùng đồng bằng thường xảy ra lũ lụt:

Hiện nay, cơ cấu giống lúa của tỉnh chủ yếu sử dụng giống lúa ngắn và trung ngày, trong đó trên chân ruộng sản xuất 3 vụ/năm chủ yếu sử dụng giống ngắn ngày; diện tích sử dụng chiếm trên 30% tổng diện tích.

Các doanh nghiệp sản xuất giống lúa tiến hành khảo nghiệm, sản xuất thử và đưa vào cơ cấu giống một số giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn như TBR 36, PC6, SV181, ANS1.

Trồng cây trồng cạn trên đất lúa kém hiệu quả tăng thu nhập cho nông dân và phòng ngừa rủi ro thiên tai:

Từ năm 2016 - 2018 thực hiện chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa kém hiệu quả với diện tích 10.124,1 ha. Các mô hình chuyển đổi cây trồng trên đất lúa đều có lợi nhuận tăng hơn so với trồng lúa như chuyển đổi từ 2 vụ lúa sang trồng lúa - lạc lợi nhuận tăng khoảng 24 triệu đồng/ha; chuyển đổi sang trồng ngô lai lợi nhuận tăng 5 triệu đồng/ha; chuyển đổi sang trồng lạc lợi nhuận tăng 28 triệu đồng/ha.

Trong năm 2018 đã thực hiện chuyển 1.242,7/ 9.639ha đất sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ lúa/năm nhằm phòng ngừa mưa lũ muộn.

Xây dựng cánh đồng lớn cho các loại cây trồng với hệ thống giao thông, tưới tiêu, nhà kho hoàn chỉnh:

Đến nay đã phê duyệt và tổ chức thực hiện 4 dự án cánh đồng lớn liên kết sản xuất lúa giống (HTX Nông nghiệp Phước Hưng, HTX NN Phước Sơn 1, HTX NN Phước Quang và HTX NN Phước Lộc huyện Tuy Phước), trong đó đầu tư xây dựng hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi hoàn chỉnh.

Dùng giống cây trồng mới cho năng suất, chất lượng cao:

Tổ chức tuyển chọn một số giống lúa mới cho năng suất, chất lượng cao như AN1, BDR27, ANS1 (An Sinh 1399); tiến hành khảo nghiệm, sản xuất thử và bổ sung vào cơ cấu giống lúa một số giống lúa có năng suất, chất lượng cao như TBR 36, PC6, SV181, ANS1, Hà Phát 3, GL105, QS12, ADI 28, ADI 168.

- Kế hoạch thực hiện từ năm 2019 -2020

Tiếp tục khảo nghiệm, sản xuất thử bộ giống lúa ngắn ngày để bổ sung vào cơ cấu giống, phân đầu trên 40% diện tích trồng lúa sử dụng giống ngắn ngày.

Tiếp tục chuyển đổi cây trồng cạn trên đất trồng lúa kém hiệu quả tăng thu nhập cho nông dân với diện tích 8.250,6 ha; chuyển đổi 8.396,3 ha đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang sản xuất 2 vụ lúa/năm và cây trồng cạn.

Duy trì những cánh đồng lớn hiện có, mở rộng quy mô diện tích, đa dạng loại cây trồng, xây dựng mới 4 cánh đồng lớn sản xuất lúa (tại HTXNN Phước Sơn 2, HTXNN Phước Thắng, HTXNN Nhơn An, HTXNN Nhơn Lộc 1).

Tiếp tục khảo nghiệm, sản xuất thử một số giống lúa có năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện địa phương để bổ sung vào cơ cấu giống.

Điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng thí điểm mô hình tăng trưởng xanh trong sản xuất cây trồng có mùi, thí điểm đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm trên cây trồng cạn để ứng phó với tình hình nắng hạn tại huyện Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân và thị xã An Nhơn.

h) Về lĩnh vực vật nuôi

- Kết quả thực hiện năm 2016 -2018 về lĩnh vực chăn nuôi

Chỉ đạo tổ chức triển khai một số chương trình, dự án nhằm bảo vệ đàn vật nuôi: Rà soát bổ sung quy hoạch chăn nuôi; xác định loại vật nuôi phù hợp với vùng sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi, chăn nuôi công nghệ cao, chăn nuôi tiết kiệm nước, chăn nuôi hữu cơ thân thiện với môi trường. Toàn tỉnh có 14 doanh nghiệp thực hiện chăn nuôi công nghệ cao.

Tổ chức củng cố, sửa chữa, che chắn chuồng nuôi bằng các vật liệu địa phương như lợp tranh, tàu dừa đảm bảo chuồng nuôi “âm đông mát hè”. Vận động xây chuồng kiên cố bằng cột bê tông, mái ngói. Hướng dẫn dự trữ thức ăn cho trâu, bò bằng biện pháp chế biến, ủ chua các phế phụ phẩm trồng trọt để phòng nắng nóng, mưa rét kéo dài. Đối với trâu bò thả núi, vận động sớm đưa về chuồng trại trước đợt tiêm phòng đại trà và trước mùa mưa bão. Thực hiện tiêm phòng đầy đủ các loại vaccine phòng bệnh cho đàn vật nuôi, nhất là bệnh lở mồm long móng, cúm gia cầm, tụ huyết trùng, dịch tả và các bệnh truyền nhiễm khác. Tăng cường chăm sóc, vệ sinh tiêu độc sát trùng và chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học. Tỷ lệ tiêm phòng hàng năm đạt hơn 80% tổng đàn. Kinh phí địa phương phòng, chống dịch bệnh hàng năm hơn 20 tỷ đồng. Hỗ trợ xây dựng, lắp đặt công trình khí sinh học nhằm sử dụng triệt để khí thải Biogas làm khí đốt, giảm phát thải khí nhà kính. Xây dựng, lắp đặt 8.750 công trình khí sinh học quy mô nhỏ và 10 công trình quy mô vừa, 12 công trình HDPE. Xây dựng 2 mô hình chăn nuôi hữu cơ, 8 mô hình chăn nuôi trên đệm lót sinh học, chăn nuôi tiết kiệm nước và 8 mô hình sử dụng toàn diện chất thải chăn nuôi. Năm 2016 giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 54,7% trong cơ cấu nông nghiệp; năm 2017 chiếm 48,6% và năm 2018 chiếm 51%.

Kế hoạch thực hiện từ năm 2019 - 2020

Tiếp tục thực hiện quy hoạch chăn nuôi và các giải pháp kỹ thuật trên. Từng bước hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ, tiến tới phát triển chăn nuôi gia trại, trang

trại tập trung theo hướng hàng hóa và liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ. Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, chủ động thực hiện các biện pháp chăn nuôi trong điều kiện thời tiết bất thường. Tiếp tục xây dựng các mô hình chăn nuôi. Thực hiện giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 57% giá trị sản xuất của trồng trọt – chăn nuôi – dịch vụ. Đến năm 2020, tổng đàn bò đạt 320.000 con; đàn heo 1 triệu con; đàn gia cầm 8 triệu con; Xây dựng thương hiệu bò thịt chất lượng cao Bình Định.

i) Cải thiện hệ thống thông tin quản lý rủi ro thiên tai lưu vực sông, trước mắt QLRRTT lưu vực sông Kôn – Hà Thanh:

- Xây dựng hệ thống điều hành, quản lý lũ tổng hợp;
- Xây dựng bản đồ ngập lụt;
- Bổ sung trạm đo mưa tại các hồ chứa nước;
- Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều.

Hiện nay chưa có công cụ hỗ trợ trong việc thu thập, xử lý thông tin, dự báo mưa lũ cũng như Trung tâm điều hành, quản lý thiên tai của lưu vực.

Đã xây dựng được bản đồ ngập lụt trong tỉnh do bão mạnh, siêu bão làm cơ sở lập phương án di dời dân. Ngoài hệ thống quan trắc lượng mưa và quan trắc dòng chảy của Đài KTTV Bình Định, UBND tỉnh đã xây dựng được hệ thống đo mưa nhân dân 45 trạm, có 06 trạm tại các hồ chứa nước; hệ thống đo mưa tự động có 41 trạm; hệ thống đo mực nước tự động 9 trạm. Hoàn chỉnh quy hoạch tiêu úng thoát lũ hạ lưu sông Hà Thanh và đang triển khai thực hiện. Đang triển khai lập Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp hạ lưu lưu vực sông Kôn-Hà Thanh thuộc các huyện Tây Sơn, Tuy Phước, Đông Nam Phù Cát và thị xã An Nhơn.

k) Mở rộng hệ thống đo mưa nhân dân, cảnh báo sớm ngập lụt cộng đồng

Hiện nay lưu vực sông Kôn – Hà Thanh có 45 trạm đo mưa nhân dân, 600 điểm cảnh báo sớm ngập lụt cộng đồng. Đang nghiên cứu phòng chống lũ lưu vực sông Lại Giang; triển khai lập cảnh báo sớm mưa lũ lưu vực sông La Tinh.

l) Bảo vệ và phát triển rừng

Năm 2016 - 2018 đã trồng được 25.744 ha rừng, trong đó 1.738 ha rừng phòng hộ; 50 ha rừng ngập mặn ở huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn. Độ che phủ rừng đạt 54,88% vượt kế hoạch.

Từ năm 2019 – 2020 duy trì diện tích rừng; trồng thêm 8.500 ha rừng.

2. Giải pháp công trình.

a) Kế hoạch xây dựng các khu tái định cư:

- + Tái định cư tập trung

- Xây dựng 12 khu tái định cư tập trung ở các huyện Hoài Nhơn (Bàu Rong, Hoài Hương), An Lão (An Tân), Hoài Ân (Ấn Hữu), Phù Mỹ (Mỹ Thọ, Mỹ Đức, Mỹ Thắng), Phù Cát (Cát Hải, Cát Minh, Cát Nhơn), Tây Sơn (Bình Nghi), TP Quy Nhơn (Nhơn Hải) với 1.859 hộ, kinh phí 176 tỷ đồng.

+ Ổn định dân cư tại chỗ:

- Ổn định tại chỗ cho 23 khu dân cư vùng chịu ảnh hưởng thiên tai ở các huyện Tây Sơn, Tuy Phước, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Phù Mỹ, Phù Cát và thị xã An Nhơn với 3.420 hộ, kinh phí 285 tỷ đồng.

Theo kế hoạch tổng số hộ định cư 5.279, kinh phí thực hiện 461 tỷ đồng.

Đã thực hiện trong năm 2016 -2017: ổn định dân cư 190 hộ thuộc các dự án tái định cư tập trung ở các huyện Hoài Nhơn (Bàu Rong tại Bồng Sơn), An Lão (Gò Núi Một tại An Tân), TP Quy Nhơn (Nhơn Hải) và huyện Tuy Phước (Phước Hòa), vốn đã thực hiện 57,132/165,413 tỷ đồng.

Hoàn thành các khu TĐC trong năm 2018: Ổn định dân cư 550 hộ thuộc huyện Hoài Nhơn (Bàu Rong), An Lão (Gò Núi Một), Tuy Phước (Phước Hòa) vốn thực hiện 78,63 tỷ đồng.

Kế hoạch triển khai từ năm 2019 - 2020: Ổn định dân cư 1.405 hộ tại huyện Phù Mỹ (khu TĐC Mỹ Thắng, Mỹ Thọ), Tây Sơn (Bình Nghi, Tây Phú), Phù Cát (Cát Hải) và Tuy Phước (Phước Sơn) nhu cầu vốn 210 tỷ đồng. Chi tiết theo phụ lục 5.

b) Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa

Bình Định có 165 hồ chứa nước thủy lợi. Nhằm bảo đảm an toàn hồ chứa, cung cấp nguồn nước tưới phục vụ sản xuất và phòng chống lũ hạ du, cần xây dựng mới, nâng cấp 20 hồ chứa nước hư hỏng.

Được sự quan tâm của Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương năm 2016 - 2018, đã đầu tư sửa chữa nâng cấp 8 hồ chứa và hạng mục công trình với tổng kinh phí 253,73 tỷ đồng gồm hồ Núi Một, Hội Khánh, Mỹ Thuận, Hồ Cù, Thạch Bàn.

Giai đoạn 2019 - 2020 nâng cấp, sửa chữa 17 hồ (13 hồ thuộc dự án WB8 và 04 hồ thuộc dự án sửa chữa khẩn cấp) với tổng kinh phí 242,31 tỷ đồng, chi tiết theo phụ lục 6.

Ngoài ra còn xây dựng hồ chứa nước Đồng Mít, trên địa bàn huyện An Lão từ năm 2017 do Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 6 (thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT) làm chủ đầu tư. Hồ chứa nước dung tích thiết kế 90 triệu m³, tổng mức đầu tư 2.142 tỷ đồng. Trong đó, hợp phần xây dựng công trình 1.400 tỷ đồng; hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư người dân hơn 700 tỷ đồng. Công trình thi công hoàn thành vào năm 2021.

c) Nâng cấp, sửa chữa đê điều

Đê, kè đã được nâng cấp, kiên cố hóa 218 km chiếm 26,3%. Năm 2016 – 2018 đã tu bổ, nâng cấp 31,23 km đê, kè. Chi tiết theo phụ lục 7.

Kế hoạch 2019 - 2020 xây dựng 37,61 km đê, kè xung yếu, kinh phí 536,1 tỷ đồng bao gồm:

Dự án nâng cấp đê sông Lại Giang 4,96 km, kinh phí 75,12 tỷ đồng

Sửa chữa nâng cấp đê sông Hà Thanh 4,07 km, kinh phí 86,63 tỷ đồng

Sửa chữa nâng cấp đê sông La Tinh và sông Cạn 12,26 km, kinh phí 168,90 tỷ đồng:

Sửa chữa nâng cấp đê sông Kôn 16,32 km, kinh phí 205,45 tỷ đồng:

Dự án nâng cấp đê kè biển 2,38 km, kinh phí 103,44 tỷ đồng.

Chi tiết theo phụ lục 8

Ngoài ra trong năm 2019 còn triển khai khắc phục thiệt hại do mưa lũ từ ngày 08/12/2018 đến ngày 12/12/2018 gây ra trên địa bàn tỉnh bằng nguồn vốn hỗ trợ của Chính phủ 60 tỷ đồng về hồ chứa, đê, kè, kênh mương, cầu, đường giao thông và nạo vét bồi lấp cảng cá Đề Gi (Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh).

d) Kiên cố hóa kênh mương

Toàn tỉnh đã xây dựng 5.065 km hệ thống kênh mương; đến cuối năm 2018 kiên cố hóa được 2.232 km.

Kế hoạch từ năm 2019 – 2020 tiếp tục kiên cố hóa 200 km kênh mương phục vụ tưới sản xuất kết hợp tiêu úng nội đồng.

e) Xây dựng nhà ở an toàn, nhà phòng chống thiên tai

- Năm 2016 -2018 hỗ trợ 616 hộ nghèo xây cất nhà, kinh phí 10,61 tỷ đồng.

- Năm 2016 - 2018: Xây dựng 09 nhà trú, tránh bão lũ và 10 nhà sinh hoạt cộng đồng và 01 trạm y tế bao gồm: Nhà trú tránh bão, lũ 02 nhà tại xã Phước Lộc, 02 nhà tại xã Nhơn An, 01 nhà tại xã Nhơn Hậu, 02 nhà tại xã Nhơn Phúc, 01 nhà tại Nhơn Phú, 01 nhà tại Nhơn Bình. Nhà sinh hoạt cộng đồng tại xã Phước Quang (02), thị trấn Diêu Trì (02), xã Nhơn Phong (02), xã Nhơn Khánh (02), xã Nhơn Thọ (02) và 01 trạm y tế xã Nhơn Tân.

Kế hoạch 2019 - 2020 tiếp tục hỗ trợ 553 hộ nghèo xây cất nhà ở kinh phí 15,5 tỷ đồng; xây dựng 10 nhà trú, tránh bão lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng tại 6 khu tái định cư và khu dân cư.

g) Nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão

Năm 2016 – 2018 lập dự án Nâng cấp cảng cá Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, đáp ứng nhu cầu neo đậu tránh, trú bão 1.400 tàu thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá. Đề xuất Chính phủ hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp khu neo đậu tàu thuyền cấp vùng của đầm Đề Gi với 1.500 tàu; đầm Thị Nại với 2.500 tàu thuyền.

Kế hoạch năm 2019 -2020 tiếp tục đề xuất Chính phủ dự án Nâng cấp cảng cá Tam Quan kinh phí 621 tỷ đồng, có chủ trương cải tạo, nâng cấp khu neo đậu tàu thuyền Đề Gi, đầm Thị Nại và triển khai thực hiện.

h) Kiên cố hóa trường học

Các trường mầm non, tiểu học, phổ thông thuộc vùng hạ lưu các sông Côn, Hà Thanh, Lại Giang và La Tinh; các xã đảo Nhơn Châu, Nhơn Hải thường xuyên bị thiệt hại do mưa, lũ.

Trong năm 2016 -2018: Tổ chức sửa chữa, xây dựng 12 nhà hiệu bộ, 543 phòng học, 13 phòng công vụ, 15 phòng thiết bị và các công trình phụ trợ khác với kinh phí 105,25 tỷ đồng.

Trong năm 2019 tập trung sửa chữa, nâng cấp 05 trường học THPT đã có vốn ngân sách 10 tỷ đồng: Trường Quốc học Quy Nhơn, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT Bình Định, Trường THPT Hùng Vương (Quy Nhơn); Trường THPT Hòa Bình (An Nhơn) và Trường THPT An Lão.

Kế hoạch năm 2019 – 2020: Triển khai thực hiện cải tạo, sửa chữa 44 trường học THPT trong tỉnh với kinh phí 15,6 tỷ đồng.

i) Nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã:

Năm 2016 - 2018 đã đầu tư bước đầu các hạng mục công trình thuộc các bệnh viện, trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã.

Hiện tại tổ chức thi công xây dựng mới: Phòng khám đa khoa khu vực xã Cát Minh; Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn; Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn; Xây dựng mới trạm y tế xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, trạm y tế xã Cát Hưng và trạm y tế xã Cát Hanh, huyện Phù Cát; Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định - Khu điều trị

Kế hoạch năm 2019 -2020:

- Nâng cấp Khu khám - cấp cứu thành Khoa Nội; xây dựng khu điều trị nội trú Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn;
- Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn;
- Đầu tư Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân;

- Lắp đặt hệ thống cấp nước uống tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong, Trung tâm y tế huyện Tây Sơn.

- Lập quy hoạch mở rộng Bệnh viện Mắt.

k) Nâng cấp các tuyến giao thông

Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh 10.168km, bao gồm: Quốc lộ có 5 tuyến 308,5km; Tỉnh lộ có 11 tuyến 446,68km; Huyện lộ có 54 tuyến 555,5km; Giao thông nông thôn 8.037km; Đường đô thị 613,4km và đường chuyên dùng 207km.

- Các tuyến Quốc lộ:

Giai đoạn 2016 -2018: Bộ Giao thông Vận tải đã nâng cấp Quốc lộ 1 chiều rộng tối thiểu 4 làn xe 118 km. Thay thế toàn bộ cầu yếu, xây dựng hầm đường bộ qua đèo Cù Mông. Nâng cấp Quốc lộ 1D đoạn đi trong thành phố 4 làn xe.

Giai đoạn 2019 – 2020, Bộ chưa có kế hoạch nâng cấp Quốc lộ 1D, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19B và Quốc lộ 19C.

Theo ủy thác, đến cuối năm 2019 sẽ hoàn thành nâng cấp đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1 quy mô 04 – 06 làn xe; Đường trục khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài (sẽ thuộc Quốc lộ 19B) quy mô 04 làn xe.

- Các tuyến đường tỉnh:

Đến cuối năm 2019 các tuyến đường tỉnh sẽ được nâng cấp đảm bảo bề rộng tối thiểu 02 làn xe 5,5m, kinh phí 243,58 tỷ đồng.

- Đường giao thông nông thôn:

Năm 2016 - 2018 đã bê tông hóa giao thông nông thôn 1.583 km/1.630 km đạt 97,12%. Từ năm 2019 - 2020 sẽ bê tông hóa 47 km còn lại theo kế hoạch.

Chi tiết theo phụ lục 9.

l) Nước sạch nông thôn: Xã hội hóa cấp nước sạch, mời gọi nhà đầu tư 8 dự án và triển khai công tác chuẩn bị đầu tư:

- Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn;
- Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài, huyện Phù Cát;
- Cấp nước xã Hoài Đức;
- Cấp nước khu Tây Bắc, huyện Tuy Phước;
- Cấp nước Bắc huyện Tây Sơn;
- Cấp nước sinh hoạt xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp huyện Phù Cát;
- Cấp nước Tây huyện Phù Mỹ;

- Cấp nước Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu huyện Hoài Nhơn;

II. Kế hoạch ứng phó

1. Về công tác di dời dân

Căn cứ vào diễn biến của mưa lớn, lũ lụt, bão với nguồn lực của địa phương, UBND các cấp triển khai thực hiện:

- Kịp thời huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ di dời dân vùng ven biển, vùng thường ngập lũ, vùng sạt lở đến nơi tránh, trú an toàn.

- Tổ chức cung cấp lương thực, nhu yếu phẩm, nước sạch cho người dân, nhất là nơi sơ tán.

- Huy động đội ngũ y sĩ, bác sĩ tại chỗ, phương tiện, thuốc men để sơ cấp cứu, chữa bệnh cho người dân nơi sơ tán.

- Tổ chức các đoàn, đội tình nguyện hỗ trợ dân sinh, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường nơi sơ tán.

2. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc khẩn cấp

- Các phương tiện thông tin, truyền thông tăng cường đưa tin về thiên tai cho chính quyền các cấp và nhân dân biết để chủ động phòng tránh, ứng phó.

- Ưu tiên xử lý sự cố thông tin và duy trì thông tin liên lạc bằng tất cả các hệ thống tại UBND các cấp, Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan.

- Nếu các mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel không liên lạc được thì dùng các máy thông tin di động vô tuyến sóng ngắn Codan; hoặc sử dụng mạng thông tin chuyên dùng Inmarsat để phục vụ.

- Phối hợp sử dụng hệ thống thông tin nội bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh phục vụ chỉ huy ứng phó.

3. Triển khai công tác đảm bảo y tế

Bố trí các đội y tế lưu động tại các địa phương để chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tổng cộng 36 đội, từ 250 – 320 người (biên chế 7 – 9 người/đội). Các địa điểm thường xuyên ngập lũ cần bố trí các đội y tế:

STT	Cấp huyện	Địa điểm
01	Quy Nhơn	UBND phường Nhơn Bình, xã Nhơn Hải, xã Nhơn Châu.
02	Tuy Phước	UBND xã Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Thuận, Diêu Trì
03	Vân Canh	UBND xã Canh Vinh, xã Canh Hiền, xã Canh Thuận
04	An Nhơn	UBND xã Nhơn Hậu, xã Nhơn Thọ, xã Nhơn Hạnh

05	Tây Sơn	UBND xã Bình Thành, Bình Tường, Tây Xuân, Tây Bình
06	Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hiệp
07	Phù Mỹ	UBND xã Mỹ Chánh, Mỹ Thọ, Mỹ Thành
08	Phù Cát:	UBND xã Cát Khánh, Cát Hải, Cát Chánh
09	Hoài Nhơn	UBND xã Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Thanh, Hoài Tân, Hoài Hảo
10	An Lão	UBND xã An Hòa, An Tân
11	Hoài Ân	UBND xã Ân Hảo Tây, Ân Mỹ, Ân Phong

- Các Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện phải đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị y tế, thuốc, hóa chất phục vụ khám chữa bệnh, cấp cứu, điều trị bệnh nhân trong và sau bão, lũ.

- Các đội cấp cứu lưu động phải có y sĩ, bác sĩ, thuốc, hóa chất trang thiết bị và phương tiện cần thiết để cấp cứu, điều trị bệnh nhân nơi sơ tán.

- Trung tâm y tế các huyện phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, chăm sóc sức khỏe người dân, kiểm tra nước sạch, chống dịch bệnh bùng phát.

- Trạm y tế xã phối hợp các đội y tế lưu động kiểm tra sức khỏe dân cư vùng ngập lũ.

4. Tổ chức ứng cứu trên biển

Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện ven biển, thành phố Quy Nhơn thực hiện:

- Kiểm đếm tàu thuyền ở các ngư trường.

- Thông báo diễn biến của bão, áp thấp nhiệt đới để tàu thuyền chủ động phòng tránh; hướng dẫn tàu thuyền di chuyển thoát ra khỏi hoặc không đi vào khu vực nguy hiểm.

- UBND cấp huyện, xã ven biển có nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, hướng dẫn, sắp xếp tàu thuyền neo đậu an toàn; không để người ở lại trên tàu thuyền, lồng bè, chòi canh thủy hải sản.

- Số lượng tàu thuyền có thể vào neo đậu tại các vùng nước: Từ cầu Hàm Tử đến đường Phan Chu Trinh 850 tàu; Hồ sinh thái Đống Đa 215 tàu; Bắc sông Hà Thanh 430 tàu; Đông Nam xã Nhơn Hội 1.050 tàu; đầm Đề Gi 1.500 tàu; cửa Tam Quan 1.400 tàu.

- Vùng cảng biển Quy Nhơn, Cảng vụ hàng hải trực tiếp tổ chức điều tiết giao thông. Phối hợp Trung tâm TKCN hàng hải II, IV, Đà Nẵng MRCC, Đài Radio Quy Nhơn trong công tác TKCN. Thông báo UBND thành phố, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh để phối hợp trong hoạt động ứng cứu.

5. Bảo đảm thoát nước đô thị

Tổ chức thực hiện phương án thoát nước, chống ngập úng thành phố, thị xã bao gồm:

- Nạo vét các tuyến cống, hồ ga đảm bảo dòng chảy được thông suốt.
- Thu dọn cây cối, vật thải ở các tuyến mương để thông thoáng dòng chảy.
- Bố trí lực lượng, phương tiện ở các tuyến mương, cống để xử lý sự cố.
- Lắp dựng biển báo, thanh chắn, đèn tín hiệu, bố trí người trực canh ở các vị trí ngập nước đảm bảo an toàn cho người, phương tiện giao thông.

6. Cung cấp nước sạch cho dân cư

Tổ chức xây dựng Kế hoạch cấp nước bao gồm:

- Kiểm tra nâng cao chất lượng công trình cấp nước; đôn đốc các đơn vị nâng cấp, sửa chữa hoàn thành công trình trước mùa mưa bão.
- Thực hiện phương án bảo vệ an toàn cho công trình cấp nước, các giếng khoan khai thác nước dưới đất.
- Che chắn bảo vệ an toàn cho các máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra, bảo vệ an toàn tuyến ống dẫn nước và thiết bị đến tận nhà dân.
- Vận hành nhà máy cấp nước an toàn, tiết kiệm khi xảy ra mưa lũ, bão.

7. Phương án ứng phó với thiên tai

Năm 2016 – 2018: Xây dựng Phương án ứng phó bão mạnh, siêu bão; Phương án ứng phó với lũ lụt và cập nhật hàng năm. Tham gia xây dựng Khung hành động chống hạn do Tư vấn thực hiện.

Năm 2019 – 2020: Tiếp tục cập nhật Phương án ứng phó bão mạnh, siêu bão; Phương án ứng phó với lũ lụt. Xây dựng Phương án ứng phó hạn hán và xâm nhập mặn.

a) Tóm tắt nội dung Phương án ứng phó bão, lũ:

- Sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm, nơi không đảm bảo an toàn; đặc biệt đối với người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật;
- Di chuyển tàu thuyền, phương tiện nuôi trồng thủy sản trên biển, trên sông ra khỏi khu vực nguy hiểm; tổ chức kiểm đếm, hướng dẫn tàu thuyền neo đậu an toàn;
- Chăng chống nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng;
- Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất;

- Kiểm tra, phát hiện và xử lý sự cố công trình phòng, chống thiên tai; công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng;

- Hướng dẫn người, phương tiện không đi vào vùng nguy hiểm trên sông, trên biển, nơi bị ngập sâu, nơi có nguy cơ sạt lở đất;

- Đảm bảo giao thông và thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai;

- Tìm kiếm cứu nạn, sơ cấp cứu người bị nạn, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm tại nơi bị chia cắt, ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán;

- Huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm ứng phó với thiên tai.

- Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực xảy ra thiên tai;

b) Tóm tắt nội dung phương án ứng phó hạn hán và xâm nhập mặn:

- Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp với dự báo, cảnh báo và diễn biến của hạn hán và xâm nhập mặn;

- Sử dụng các giống ngắn ngày, bố trí nhóm giống cùng thời gian sinh trưởng để thuận tiện cung cấp nước tưới, sử dụng nước hiệu quả.

- Củng cố các tổ, đội thủy nông để quản lý, điều tiết tưới nội đồng.

- Vận hành hợp lý các hồ chứa nước, công trình cấp nước, ưu tiên cấp nước sinh hoạt; sử dụng nước tiết kiệm, chống thất thoát nước;

- Ưu tiên cung cấp điện và nhiên liệu cần thiết cho các trạm bơm;

- Quan trắc độ mặn, vận hành cống lấy nước phù hợp với tình hình thực tế.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình nguồn nước; chuẩn bị nhân lực, phương tiện, vật tư, sử dụng nguồn cấp bù thủy lợi phí, ngân sách dự phòng để thực hiện các giải pháp phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn.

- Tăng cường truyền thông về tình hình khô hạn để nhân dân biết, chủ động phòng chống hạn.

III. Tổ chức khắc phục hậu quả sau thiên tai

1. Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và nhu yếu phẩm thiết yếu khác

- Sau bão lũ, UBND các địa phương kịp thời tổ chức thăm hỏi, động viên và hỗ trợ đối với các gia đình có người chết, người bị thương do thiên tai; phân phát gạo cứu trợ, nhu yếu phẩm, hàng hóa cho nhân dân bị thiệt hại, không để người dân bị đói, bị rét.

- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì phối hợp UBND cấp huyện, tìm kiếm người bị nạn trên đất liền, sơ cấp cứu và đưa về cơ sở y tế điều trị; cùng thanh niên xung kích, dân quân tự vệ địa phương giúp nhân dân sửa chữa nhà cửa, làm nhà ở tạm, ổn định đời sống.

- Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trì phối hợp UBND các huyện ven biển tìm kiếm ngư dân bị mất tích, hỗ trợ cứu nạn ngư dân và tàu thuyền trên biển; cùng chính quyền hỗ trợ ổn định cuộc sống ngư dân.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn phối hợp với đồn Biên phòng cửa khẩu đón nhận thuyền viên, tàu bị nạn được lai dắt về cảng.

- Sở Y tế triển khai khám chữa bệnh cho nhân dân bị ảnh hưởng thiên tai; cung cấp thuốc chữa bệnh, thuốc tiêu độc, khử trùng và hướng dẫn nhân dân làm sạch nguồn nước, vệ sinh môi trường không để dịch bệnh bùng phát.

- Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất phân bổ lúa giống cho nông dân, kinh phí khắc phục sa bồi thủy phá, tu sửa hệ thống kênh mương, hồ đập, hàn khẩu đê điều, khôi phục trạm bơm phục vụ sản xuất. Triển khai công tác tiêu độc, khử trùng chuồng trại, bảo vệ đàn gia súc, gia cầm, không để phát sinh dịch bệnh.

- Sở Giao thông Vận tải chỉ đạo tu bổ những đoạn đường bị sạt lở, các cầu, cống bị hư hỏng, đảm bảo giao thông bước 1 cho người và phương tiện. Đối với đoạn đường nguy hiểm, tổ chức cấm biển cảnh báo cho người và phương tiện biết để chủ động phòng tránh.

- Công ty Điện lực Bình Định tổ chức khắc phục sự cố đường dây tải điện, trạm biến thế ngay sau lụt, bão; vận hành đảm bảo an toàn hệ thống điện phục vụ đời sống và sản xuất cho nhân dân.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp chính quyền địa phương tổ chức phân phối lương thực, cứu trợ, hỗ trợ cho hộ gia đình có nhà sập xây cất.

- Sở Công Thương tổ chức xuất các mặt hàng thiết yếu cung cấp cho nhân dân, không để dân bị đói, bị rét.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Phụ nữ tỉnh phối hợp với UBND các cấp tổ chức cứu trợ, phân phối hàng, tiền cho người dân bị thiệt hại, đặc biệt hộ gia đình chính sách và hộ nghèo, sớm ổn định cuộc sống người dân.

2. Thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra

UBND các cấp, các sở, ban, ngành, đơn vị thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn và các lĩnh vực phụ trách, cụ thể:

- UBND cấp huyện tổ chức đánh giá, xác định thiệt hại ở địa phương về con người, nhà cửa, về giáo dục, y tế, nông lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông,

thủy sản, thông tin liên lạc, công nghiệp, xây dựng, nước sạch, vệ sinh môi trường và các công trình khác trên địa bàn và báo cáo về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, thống kê báo cáo thiệt hại về người, nhà ở nhân dân. Nắm rõ số người chết, người mất tích, người bị thương; số hộ và số người bị ảnh hưởng thiên tai; số nhà sập đổ, nhà bị hư hỏng, nhà bị ngập nước. Trên cơ sở đánh giá thiệt hại về người và nhà ở, đề xuất UBND tỉnh cứu trợ khẩn cấp cho gia đình bị thiệt hại, chú ý gia đình chính sách và hộ nghèo.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp tình hình thiệt hại về nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản. Thống kê diện tích lúa, hoa màu bị hư hỏng; diện tích cây công nghiệp, rừng bị ngã đổ; diện tích đất canh tác bị xâm thực, nhiễm mặn, xói lở; gia súc, gia cầm bị chết; lúa giống bị hư hỏng. Đánh giá thiệt hại đê kè, kênh mương, hồ chứa nước, đập dâng, trạm bơm; diện tích nuôi trồng thủy hải sản, tàu thuyền, lưới chài bị thiệt hại. Lập báo cáo tổng hợp sau thiên tai và đề xuất Trung ương hỗ trợ (chi tiết theo phụ lục 10).

- Sở Giao thông Vận tải tiến hành đánh giá thiệt hại các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường sắt, bến cảng, sân bay; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và đề xuất hỗ trợ khắc phục.

- Sở Xây dựng đánh giá thiệt hại các trụ sở cơ quan, nhà cửa theo lĩnh vực quản lý ngành; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và đề xuất giải pháp khắc phục.

- Các sở, ngành, đơn vị theo lĩnh vực quản lý đánh giá, thống kê thiệt hại do thiên tai, báo cáo UBND tỉnh và đề xuất hỗ trợ.

- Các chủ doanh nghiệp kiểm tra, đánh giá thiệt hại của doanh nghiệp báo cáo chính quyền địa phương và đề nghị hỗ trợ.

- Cục Thống kê đánh giá, thống kê thiệt hại về các lĩnh vực, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Sau 03 ngày khi kết thúc thiên tai, các sở, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện phải báo cáo thiệt hại về UBND tỉnh, Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

- Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh tổng hợp thiệt hại chung của các sở, ngành, đơn vị, địa phương trong tỉnh và đề xuất hỗ trợ.

- Sở Tài chính cân đối nguồn ngân sách dự phòng tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ khẩn cấp, cứu đói, hỗ trợ hộ gia đình nhà sập; phân bổ kinh phí hàn khẩu đê điều, khôi phục nước sạch, bảo đảm giao thông bước 1, ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân.

3. Lập kế hoạch khôi phục, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai, các sở ngành, đơn vị, UBND cấp huyện lập kế hoạch trung hạn khôi phục, nâng cấp công trình, cơ sở hạ tầng bị thiệt hại do thiên tai thuộc quyền quản lý, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Sở Nông nghiệp và PTNT lập kế hoạch nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước bị xuống cấp, đảm bảo an toàn hồ chứa và nguồn nước cho vùng hạ lưu. Nâng cấp, tu bổ hệ thống đê điều bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội không để lũ lụt gây xói lở, thiệt hại. Kiên cố hóa kênh mương, nâng cấp trạm bơm đáp ứng tưới tiêu chủ động và tiết kiệm nước. Xây dựng nhà phòng tránh bão, lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng ở những vùng thường bị ảnh hưởng bão, lũ. Cải tạo, nâng cấp các khu neo đậu tàu thuyền, đáp ứng cho hơn 6.800 tàu thuyền trong và ngoài tỉnh tránh trú bão an toàn.

Sở Xây dựng lập kế hoạch xây dựng nhà ở an toàn, hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh lũ, bão sau thiên tai. Khôi phục công trình cấp nước, giếng khoan khai thác nước dưới đất sau thiên tai. Tổ chức thực hiện “Hướng dẫn nhà an toàn theo các cấp bão” của Bộ Xây dựng để nhân dân chủ động phòng tránh bão.

Sở Giao thông Vận tải lập kế hoạch nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ. Xây dựng mới hệ thống cầu, cống đảm bảo kết nối giao thông và tiêu thoát lũ. Nâng cấp, mở rộng sân bay, bến cảng, bến xe đảm bảo nhu cầu phát triển giao thông.

Sở Thông tin và Truyền thông lập kế hoạch nâng cấp hệ thống, trang thiết bị bưu chính, viễn thông đảm bảo thông tin liên lạc sau thiên tai. Nâng cấp đài thông tin duyên hải Quy Nhơn đảm bảo thông tin liên lạc tàu thuyền hoạt động trên các vùng biển. Trang bị, bảo dưỡng mạng thông tin chuyên dùng để phục vụ thông tin chỉ đạo, điều hành. Có kế hoạch phối hợp sử dụng hệ thống thông tin nội bộ của lực lượng vũ trang trong tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Y tế xử lý ô nhiễm môi trường, xây dựng kế hoạch xử lý môi trường, dịch bệnh sau thiên tai. Có kế hoạch đào tạo, tập huấn về quản lý, xử lý xả thải gây ô nhiễm nguồn nước cho các huyện, thị xã, thành phố. Có kế hoạch sử dụng đất cho công trình phòng chống thiên tai thuộc các ngành trong tỉnh.

Sở Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch nâng cấp, kiên cố hóa trường học sau thiên tai. Ưu tiên nâng cấp trường học mầm non, tiểu học và phổ thông đối với vùng trũng, ven biển, hải đảo thường xuyên bị ảnh hưởng bão, lũ lụt.

Sở Công thương có kế hoạch nâng cấp hệ thống điện, thiết bị và phương tiện bảo đảm cung cấp điện an toàn sau thiên tai. Đối với công trình thủy điện,

kế hoạch sửa chữa, nâng cấp hạng mục công trình đầu mối, các thiết bị hư hỏng bảo đảm vận hành an toàn. Kế hoạch thực hiện các quy định về an toàn trong khai thác mỏ khoáng sản lộ thiên. Kế hoạch nâng cấp nhà làm việc, cửa hàng, kho tàng đảm bảo an toàn cho người và hàng hóa.

Sở Y tế có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp bệnh viện, trạm y tế bảo đảm khám và điều trị bệnh. Ưu tiên nâng cấp bệnh viện tuyến huyện, trạm y tế xã cho miền núi và hải đảo để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Đài Khí tượng thủy văn có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp các trạm khí tượng thủy văn đảm bảo an toàn cho người và tài sản, thiết bị. Ưu tiên nâng cấp các trạm thủy văn đầu nguồn phục vụ công tác dự báo, cảnh báo mưa, lũ.

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan, doanh trại, cơ sở huấn luyện, kho tàng phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp cơ sở phòng tránh thiên tai. Ưu tiên nâng cấp trụ sở, doanh trại, cơ sở huấn luyện nơi vùng trũng, ven biển và hải đảo.

UBND cấp huyện lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai trên địa bàn. Ưu tiên đầu tư nâng cấp công trình phòng chống thiên tai ở các xã miền núi, ven sông, ven biển thường xuyên bị thiên tai, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

V. Nguồn lực thực hiện

1. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính:

Các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện xây dựng khái toán để dự trù kinh phí cho các hoạt động phi công trình, công trình, dự trữ vật tư nguyên liệu, mua sắm trang thiết bị và các khoản chi tiêu cho hoạt động theo phương án PCTT và TKCN hàng năm.

Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh nguồn vốn thực hiện Phương án PCTT và TKCN các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện từng năm.

Sở Tài chính cân đối các nguồn vốn, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Phương án PCTT và TKCN các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện.

2. Nguồn lực thực hiện:

- a) Ngân sách Trung ương đầu tư các dự án phòng chống giảm nhẹ thiên tai;
- b) Nguồn ngân sách tỉnh;

c) Kinh phí của các sở, ngành, đơn vị, địa phương mua sắm vật tư, vật liệu, phương tiện, trang thiết bị phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

d) Lồng ghép nguồn kinh phí từ các dự án khác thực hiện hoạt động phòng chống giảm nhẹ thiên tai.

e) Kinh phí từ Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh từ năm 2019.

3. Kế hoạch thực hiện:

Ưu tiên phân bổ vốn giai đoạn 2019 – 2020 thuộc các lĩnh vực sau:

STT	Kế hoạch ưu tiên	Vốn (tỷ đồng)
1	Thực hiện Đề án 1002	16,98
2	Ổn định dân cư vùng thiên tai	210,00
3	Xây dựng, nâng cấp 17 hồ chứa nước	242,31
4	Nâng cấp 37,61km đê kè	536,10
5	Hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở	15,50
6	Trồng và bảo vệ 8.500 ha rừng	680,0
7	Xây dựng cảng cá Tam Quan huyện Hoài Nhơn (giai đoạn 2021-2025)	621,00
8	Nâng cấp các tuyến tỉnh lộ	243,58
	Tổng cộng	2.565,47

V. Chế độ thông tin, báo cáo về PCTT và TKCN

Thực hiện chế độ báo cáo theo Thông tư Liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT- BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm:

a) Báo cáo nhanh hàng ngày: Báo cáo trực ban của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh thực hiện 02 lần/ngày trên cơ sở tổng hợp báo cáo nhanh của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện; được lập ngay khi thiên tai xảy ra. Báo cáo nhanh phản ánh tình hình thiên tai; Công tác chỉ huy ứng phó; đánh giá thiệt hại ban đầu; công tác khắc phục hậu quả ban đầu và đề xuất, kiến nghị. Báo cáo nhanh gửi về Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT trước 10 giờ và 19 giờ hàng ngày.

b) Báo cáo tổng hợp đợt thiên tai: Được thực hiện khi kết thúc mỗi đợt thiên tai. UBND tỉnh tổ chức kiểm tra, đánh giá thiệt hại, lập báo cáo tổng hợp trên cơ sở báo cáo cuối đợt thiên tai của UBND cấp huyện. Báo cáo nêu đầy đủ diễn biến thiên tai, công tác chỉ đạo ứng phó, kết quả công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả; đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra; nhận xét và bài học kinh nghiệm; những kiến nghị với Trung ương. UBND tỉnh gửi Báo cáo tổng hợp về Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và PTNT chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi kết thúc thiên tai.

c) Báo cáo định kỳ công tác PCTT: 6 tháng đầu năm và kết thúc năm, UBND tỉnh có báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm, báo cáo tổng kết năm về triển

khai công tác PCTT và TKCN; trong đó đánh giá những việc đã làm được, tồn tại và bài học kinh nghiệm; kế hoạch triển khai công tác PCTT và TKCN thời gian tiếp theo.

d) Báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần có báo cáo để thực hiện công việc quản lý nhà nước, cơ quan yêu cầu báo cáo phải có văn bản nêu rõ mục đích, nội dung và thời gian cần báo cáo.

Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương căn cứ vào các biểu mẫu của 04 thể loại báo cáo, theo lĩnh vực quản lý của từng sở, ngành, đơn vị thực hiện lập báo cáo Phòng chống thiên tai và TKCN gửi về Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh để tổng hợp, báo cáo Trung ương theo quy định.

VI. Công tác giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch

1. Giám sát và đánh giá:

- UBND các địa phương, các sở, ban ngành, đơn vị phân công cán bộ chuyên trách giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch PCTT và TKCN hàng năm để làm căn cứ điều chỉnh Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

- Trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo cáo đánh giá của các sở, ngành, và địa phương, UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh sẽ rà soát nội dung, tiến độ của kế hoạch PCTT giai đoạn 2016 - 2020, tiến hành điều chỉnh, bổ sung hàng năm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

2. Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch Phòng chống thiên tai:

a) Báo cáo đột xuất: Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện khi triển khai các hoạt động phi công trình, công trình theo kế hoạch gặp khó khăn về nhân lực, tài chính hoặc gặp sự cố ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản cần báo cáo đột xuất về UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh để kịp thời xử lý. Trong báo cáo đột xuất nêu tóm tắt sự việc, những khó khăn trở ngại cần giải quyết.

b) Báo cáo định kỳ: Hàng tháng các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện thực hiện báo cáo định kỳ các hoạt động phi công trình, công trình theo kế hoạch của đơn vị, địa phương về UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh. Trong báo cáo định kỳ nêu rõ kết quả đạt được trong quá trình triển khai, những khó khăn và tồn tại cần giải quyết.

Cuối năm các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch PCTT của đơn vị, địa phương về UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh. Trong báo cáo cuối năm nêu rõ tình hình thiên tai ở địa phương, ảnh hưởng thiên tai đến lĩnh vực quản lý của các sở, ban, ngành; công tác triển khai các hoạt động PCTT theo kế hoạch; những thuận lợi, khó khăn, bài học kinh nghiệm và những kiến nghị cần quan tâm, giải quyết.

Trên cơ sở báo cáo của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh hàng năm.

VII. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Kế hoạch Phòng chống thiên tai giai đoạn 2016 – 2020 của tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã khẩn trương tiến hành rà soát, bổ sung phương án Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn của sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương mình; lồng ghép vào kế hoạch phát triển của sở, ngành, đơn vị, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương để tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.

2. Các cơ quan, doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn cần chủ động xây dựng kế hoạch PCTT và TKCN theo lĩnh vực quản lý phù hợp với đặc điểm, tình hình thiên tai của tỉnh; phối hợp tích cực với các sở, ban, ngành của tỉnh trong công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai.

3. Giao cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch này và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BCĐ PCLBTW (để b/c);
- UBQG TKCN (để b/c);
- TT Tỉnh ủy (để b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng PCLB tỉnh;
- Văn phòng TKCN tỉnh;
- Lưu: VT, K19

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

Các phụ lục và biểu mẫu kèm theo

Phụ lục 1

Bảng 1: Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 tỉnh Bình Định

	Diện tích (km²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km²)
Tổng số	6.071,3	1.529.020	251,8
Thành phố Quy Nhơn	286,1	288.151	107,2
Huyện An Lão	696,9	24.918	35,8
Huyện Hoài Nhơn	420,8	211.340	502,2
Huyện Hoài Ân	753,2	86.916	115,4
Huyện Phù Mỹ	555,9	174.106	313,2
Huyện Vĩnh Thạnh	716,9	28.790	40,2
Huyện Tây Sơn	692,2	126.793	183,2
Huyện Phù Cát	680,7	193.262	283,9
Thị xã An Nhơn	244,5	184.085	752,9
Huyện Tuy Phước	219,9	185.225	842,3
Huyện Vân Canh	804,2	25.434	31,6

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2018)

Phụ lục 2

Bảng 2: Cơ cấu kinh tế phân theo ngành giai đoạn 2010- 2018

TT	Chỉ tiêu/ năm	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
	Tổng số GRDP (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	28.827,3	53.743,4	58.522,8	63.102,2	70.214,0
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	8.353,5	15.579,0	16.599,2	16.473,2	18.370,4
		%	29,0	29,0	28,4	26,1	26,2
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	7.311,3	15.638,9	17.456,5	19.836,2	22.240,0
		%	25,4	29,1	29,8	31,4	31,7
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	11.568,6	20.046,3	21.908,2	24.045,4	26.517,1
		%	40,1	37,3	37,4	38,1	37,8
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.593,9	2.479,2	25,58,9	2.747,4	3.086,5
		%	5,5	4,6	4,4	4,4	4,4

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2018)

Phụ lục 3

Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh

(Theo Quyết định số 31/QĐ-PCTT ngày 26/3/2019 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh)

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
1	Ông Hồ Quốc Dũng	Chủ tịch UBND tỉnh	Trưởng ban	Phụ trách chung, chỉ huy công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh.
2	Ông Trần Châu	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	Phó Trưởng ban Thường trực	Thường trực công tác PCTT và TKCN; thay thế Trưởng ban chỉ huy công tác PCTT và TKCN khi Trưởng ban đi công tác ngoài tỉnh.
3	Ông Phan Trọng Hồ	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Phó Trưởng ban	Phụ trách công tác phòng, chống thiên tai; tổ chức công tác phòng, tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. Tổ chức và trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.
4	Ông Phạm Hữu Lộc	Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Phó Trưởng ban	Phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn thiên tai; tổ chức tìm kiếm, cứu nạn người, cứu hộ công trình và các phương tiện gặp sự cố do thiên tai trên đất liền.
5	Ông Lương Ngọc Chính	Chỉ huy trưởng BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	Phó Trưởng ban	Phụ trách công tác tìm kiếm, cứu nạn người và tàu thuyền, phương tiện gặp sự cố thiên tai trên biển.
6	Ông Phan Phi Hồ	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ủy viên	Tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh tham gia công tác cứu trợ cho nhân dân bị ảnh hưởng thiên tai.
7	Ông Nguyễn Bá Nhiên	Giám đốc Công an tỉnh	Ủy viên	Phụ trách an ninh trật tự, an toàn xã hội, tham gia công tác PCTT và TKCN trong tỉnh.
8	Ông Nguyễn Thái Bình	Chánh Văn phòng UBND tỉnh	Ủy viên	Giúp Trưởng ban, Phó Trưởng ban Thường trực tổng hợp tình hình, điều hành chung công tác PCTT và TKCN.
9	Ông Nguyễn Thúc Đĩnh	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ủy viên	Phụ trách lồng ghép nội dung hoạt động PCTT vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.
10	Ông Lê Hoàng Nghi	Giám đốc Sở	Ủy viên	Phụ trách công tác tài chính trong

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
		Tài chính		PCTT và TKCN.
11	Ông Phạm Vĩnh Thái	Giám đốc Đài PTTH Bình Định	Ủy viên	Phụ trách công tác thông tin tuyên truyền, cảnh báo thiên tai phục vụ công tác PCTT và TKCN; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Tuy Phước.
12	Ông Ngô Văn Tổng	Giám đốc Sở Công thương	Ủy viên	Phụ trách dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm phục vụ công tác PCTT và TKCN; công tác PCTT các doanh nghiệp.
13	Ông Nguyễn Tự Công Hoàng	Giám đốc Sở Giao thông Vận tải	Ủy viên	Phụ trách công tác Giao thông, vận tải trong PCTT và TKCN; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện An Lão.
14	Ông Đào Đức Tuấn	Giám đốc Sở Giáo dục – Đào tạo	Ủy viên	Phụ trách công tác an toàn trường học, cơ sở giáo dục; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Hoài Ân.
15	Ông Trần Kim Kha	Giám đốc Sở Thông tin - Truyền thông	Ủy viên	Phụ trách công tác Thông tin - Truyền thông trong PCTT và TKCN; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Tây Sơn.
16	Ông Nguyễn Mỹ Quang	Giám đốc Sở LĐ - TB và XH	Ủy viên	Phụ trách công tác cứu trợ để ổn định đời sống nhân dân vùng thiên tai; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN thành phố Quy Nhơn.
17	Ông Trần Quốc Lại	Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh	Ủy viên	Phụ trách công tác PCTT và TKCN các huyện miền núi; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Vĩnh Thạnh.
18	Ông Lê Quang Hùng	Giám đốc Sở Y tế	Ủy viên	Phụ trách công tác về Y tế; sơ, cấp cứu nạn nhân, phòng tránh dịch bệnh, tiêu độc, khử trùng nguồn nước cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng thiên tai.
19	Ông Lê Văn Tùng	Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy viên	Phụ trách công tác cảnh báo thiên tai, đánh giá môi trường sau thiên tai; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Phù Mỹ.
20	Ông Trần Viết Bảo	Giám đốc Sở Xây dựng	Ủy viên	Phụ trách công tác an toàn nhà ở, công trình xây dựng; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
				huyện Phù Cát.
21	Bà Nguyễn Thị Mỹ	Cục trưởng Cục Thống kê Bình Định	Ủy viên	Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Vân Canh.
22	Bà Từ Thị Phụng	Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh	Ủy viên	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT; đồng thời vận động, tiếp nhận, phân phối hàng cứu trợ do các, tổ chức, cá nhân tài trợ.
23	Ông Nguyễn Xuân Vĩnh	Bí thư Tỉnh đoàn	Ủy viên	Phụ trách công tác Thanh niên tình nguyện tham gia PCTT và TKCN.
24	Ông Hà Văn Cát	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ tỉnh	Ủy viên	Phụ trách cứu trợ khẩn cấp; tiếp nhận, phân phối hàng cứu trợ.
25	Ông Trần Thanh Hải	Phó Chỉ huy trưởng Tham mưu trưởng BCH Quân sự tỉnh	Ủy viên	Phụ trách điều động, chỉ huy lực lượng quân sự tỉnh, phương tiện cứu hộ, cứu nạn trong PCTT và TKCN.
26	Ông Phan Viết Hùng	Phó Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế	Ủy viên	Chỉ huy, chỉ đạo công tác PCTT và TKCN khu Kinh tế Nhơn Hội; các khu công nghiệp trong tỉnh; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN thị xã An Nhơn.
27	Ông Nguyễn Hữu Vui	Phó Giám đốc Sở NN và PTNT	Ủy viên	Phụ trách công tác an toàn hệ thống đê điều, kênh mương, hồ chứa nước.
28	Ông Trần Văn Phúc	Phó Giám đốc Sở NN và PTNT	Ủy viên	Phụ trách công tác an toàn ngư dân và tàu thuyền; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Hoài Nhơn.
29	Ông Trần Sĩ Dũng	Giám đốc Đài KTTV Bình Định	Ủy viên	Phụ trách công tác dự báo, cảnh báo diễn biến thời tiết, tình hình khí tượng thủy văn trong tỉnh.
30	Ông Nguyễn Văn Phú	Giám đốc Công ty TNHH Khai thác CTTL	Ủy viên	Phụ trách công tác an toàn Công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Công ty.
31	Ông Huỳnh Ngọc Việt	Giám đốc Công ty Điện lực Bình Định	Ủy viên	Phụ trách công tác đảm bảo an toàn mạng lưới điện phục vụ công tác PCTT và TKCN.

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
32	Ông Bùi Thanh Bình	Giám đốc Viễn thông Bình Định	Ủy viên	Đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác PCTT và TKCN.
33	Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	Giám đốc Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn	Ủy viên	Phụ trách thông tin liên lạc phục vụ công tác PCTT và TKCN tàu thuyền trên biển.
34	Ông Vũ Thế Quang	Giám đốc Cảng vụ Quy Nhơn	Ủy viên	Phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn, an toàn tàu thuyền thuộc cảng biển Quy Nhơn; Tham mưu, đề xuất cho Ban Chỉ huy về TKCN trong khu vực ven bờ.
35	Bà Nguyễn Thị Nghiệp	Giám đốc Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long	Ủy viên	Tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn, an toàn tàu thuyền thuộc cảng biển Quy Nhơn; Tham mưu, đề xuất cho Ban Chỉ huy về TKCN trong khu vực ven bờ.

Phụ lục 4
Kế hoạch thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"
tỉnh Bình Định từ năm 2019 – 2020

Hạng mục chính	Hoạt động	Năm 2019		Năm 2020		Tổng kinh phí (tr.đồng)	Ghi chú
		Kết quả dự kiến	Kinh phí	Kết quả dự kiến	Kinh phí		
Hợp phần 1: Nâng cao năng lực cho cán bộ chính quyền địa phương ở các cấp về quản lý, triển khai thực hiện các hoạt động QLTTCD ở các tỉnh, thành phố							
Tổ chức đào tạo về chính sách, cơ chế và hướng dẫn thực hiện QLTTCD cho đội ngũ giảng dạy, cán bộ liên quan công tác PCTT.	Tổ chức các khóa đào tạo cho đội ngũ giảng viên, tập huấn viên, cán bộ cấp huyện, cấp xã	Thực hiện 5 lớp đào tạo;150 GV, cán bộ cấp huyện, cấp xã được đào tạo	90	Thực hiện 5 lớp đào tạo;150 GV, cán bộ cấp huyện, cấp xã được đào tạo	90	180	
Hợp phần 2: Tăng cường truyền thông giáo dục và nâng cao năng lực cho cộng đồng về QLTTCD							
1. Cộng đồng xây dựng kế hoạch hàng năm về phòng, chống và quản lý rủi ro thiên tai của cộng đồng	Hàng năm, tổ chức lập và phê duyệt Kế hoạch Phòng chống thiên tai có sự tham gia của cộng đồng tại các xã ưu tiên thực hiện Đề án	15 xã xây dựng Kế hoạch Phòng, chống thiên tai có sự tham gia của cộng đồng	150	15 xã xây dựng Kế hoạch Phòng, chống thiên tai có sự tham gia của cộng đồng	150	300	
2. Xây dựng kế hoạch diễn tập về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng hàng năm (bao gồm cả các trang thiết bị và dụng cụ hỗ trợ)	Hàng năm, căn cứ theo kế hoạch PCTT đã được phê duyệt, UBND các xã xây dựng Kế hoạch tổ chức diễn tập Phòng, chống thiên tai; Tổ chức triển khai Kế hoạch diễn tập PCTT	10 cuộc diễn tập PCTT được tổ chức trên địa bàn xã.	500	10 cuộc diễn tập PCTT được tổ chức trên địa bàn xã.	500	1000	
3. Các hoạt động QLTTCD thường xuyên	UBND các cấp tổ chức các hoạt động tuyên	Hình thức truyền thông truyền thanh,	100	Hình thức truyền thông truyền thanh,	100	200	

được truyền bá thông qua trang web, TV, đài, báo và các pano áp phích, tờ rơi...	truyền, truyền thông về thiên tai, QLRRTCTĐ phù hợp với điều kiện văn hóa - xã hội, phong tục, tập quán tại địa phương..	truyền hình, băng rôn, áp phích và thực hiện trên toàn tỉnh		truyền hình, băng rôn, áp phích và thực hiện trên toàn tỉnh			
4. Lắp đặt các biển cảnh báo nguy hiểm tại các ngầm, tràn, cầu, đường thường ngập lũ, các bến đò, nơi sạt lở đất, vị trí nước chảy xiết.	UBND các cấp tổ chức thực hiện hàng năm trước mùa mưa lũ.	Hình thức biển cảnh báo bằng tôn khung thép, nội dung theo quy định về PCTT	100	Hình thức biển cảnh báo bằng tôn khung thép, nội dung theo quy định về PCTT	200	300	
5. Xây dựng các công trình quy mô nhỏ phục vụ công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng.	Làm mới, nâng cấp đối với đường tránh lũ, nhà cộng đồng, trường học, trạm y tế, công trình nước sạch và công trình liên quan trên địa bàn xã.	5 Hạng mục công trình (dự án) được thực hiện trên địa bàn các xã ưu tiên	7.500	5 Hạng mục công trình (dự án) được thực hiện trên địa bàn các xã ưu tiên	7.500	15.000	
Tổng cộng						16.980	<i>Kinh phí địa phương</i>

Phụ lục 5
Danh mục Dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai giai đoạn 2019 - 2020

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện)	Quy mô (hộ)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Số QĐ phê duyet	Tổng vốn duyet (triệu đồng)	Trong đó			Tổng nhu cầu vốn từ năm 2019- 2020 (tr/đ)	Nhu cầu vốn NSTU' bố trí từ năm 2019-2020
							NSTU'	NSDP	Vốn khác		
	Tổng số		1.405			240.000	216.000	22.000		210.000	186.000
A	Dự án đang triển khai		300			80.000	80.000			65.000	65.000
1	Tái định cư Vinh Quang xã Phước Sơn	Phước Sơn, Tuy Phước	300	2019-2020		80.000	80.000			65.000	65.000
B	Dự án khởi công mới		1.105			160.000	136.000	22.00		145.000	121.000
1	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Mỹ Thắng (giai đoạn 1)	Mỹ Thắng, Phù Mỹ	250	2019-2020		20.000	14.000	6.000		20.000	14.000
2	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Tây Phú	Tây Phú, Tây Sơn	95	2019-2020		15.000	10.500	3.500		15.000	10.500
3	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Bình Nghi	Bình Nghi, Tây Sơn	60	2019-2020		10.000	7.000	3.000		10.000	7.000
4	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Cát Hải	Cát Hải, Phù Cát	150	2019-2020		20.000	14.000	6.000		20.000	14.000
5	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Mỹ Thọ (giai đoạn 2)	Mỹ Thọ, Phù Mỹ	250	2019-2020		15.000	10.500	3.500		15.000	10.500

Phụ lục 6
Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa giai đoạn năm 2019 - 2020

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm XD		Hiện trạng công trình	Tiến độ thực hiện	Kinh phí (tỷ đồng)	Ghi chú
		Xã	Huyện				
1	Phú Thuận (Hóc Sáu)	Ân Đức	Hoài Ân	Mái thượng lưu đập bị sạt lở. Tràn đất bị xói lở sâu.	Đang triển khai thi công	13,0	Sửa chữa khẩn cấp
2	Chánh Thuận	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	Thấm qua thân đập. Tràn, công hư hỏng.	Đang triển khai thi công	7,18	nt
3	Thiết Đính	Bồng Sơn	Hoài Nhơn	Mái thượng lưu đập bị sạt lở nặng. Tràn xả lũ hư hỏng nặng.	Đang triển khai thi công	8,51	nt
4	Phú Khương	Ân Tường Tây	Hoài Ân	Mái thượng lưu đập bị sạt lở. Thấm qua thân đập. Cổng rò rỉ.	Đang triển khai thi công	12,16	nt
5	Hồ Cùg	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	Tràn đất bị xói lở, không đảm bảo xả lũ theo tần suất thiết kế	Đang thi công tràn xả lũ	5,2	Nguồn vốn WB8
6	Cự Lễ	Hoài Phú	Hoài Nhơn	Đập đất bị thấm qua thân và nền; sạt lở mái thượng lưu. Tràn đất xói lở.	Đang thi công sửa chữa đập, xây mới cống lấy nước	10,07	Nguồn vốn WB8
7	Lỗ Môn	Tây Giang	Tây Sơn	Đập đất xuống cấp. Cống lấy nước sụp gãy cửa ra.	Đang triển khai thi công	13,86	Nguồn vốn WB8

8	Hóc Tranh	An Hòa	An Lão	Thấm qua thân và nền đập và dọc mang cống. Một lỗ thấm chảy nước nhiều ra ngoài. Dốc nước, bề tiêu năng tràn hỏng.	Đang triển khai thi công	11,01	Nguồn vốn WB8
9	Kim Sơn	Ân Nghĩa	Hoài Ân	Mái thượng lưu đập bị sạt lở. Cống bậc thang bị rò rỉ	Đang sửa chữa đập, xây dựng mới lấy cống nước	17,15	Nguồn vốn WB8
10	Mỹ Đức	Ân Mỹ	Hoài Ân	Mái thượng hạ lưu sạt lở, thấm. Cống lấy nước rò rỉ, xuống cấp. Tháp cống dần van hư hỏng.	Đang sửa chữa đập, xây dựng mới lấy cống nước	18,77	Nguồn vốn WB8
11	Đá Bàn	Ân Phong	Hoài Ân	Thấm qua thân đập. Tràn đất bị xói lở. Cống bậc thang rò rỉ.	Đang sửa chữa đập, xây dựng mới lấy cống nước	21,31	Nguồn vốn WB8
12	Giao Hội	Hoài Tân	Hoài Nhơn	Sạt lở mái thượng lưu đập, thấm qua thân, nền. Tràn đất xói lở. Cống bậc thang hư hỏng.	Đang sửa chữa đập, xây dựng mới lấy cống nước	21,79	Nguồn vốn WB8
13	Hưng Long	An Hòa	An Lão	Đập bị thấm vai, sạt mái thượng lưu.	Năm 2020 sửa chữa nâng cấp đập, xây dựng mới lấy cống nước	12,8	Nguồn vốn WB8

14	Suối Rùn	Ân Tuồng Tây	Hoài Ân	Sạt mái thượng lưu, thấm qua thân đập. Bề tiêu năng bị xói lở.	Năm 2020 sửa chữa nâng cấp đập	15,9	Nguồn vốn WB8
15	Núi Miếu	Mỹ Lợi	Phù Mỹ	Đập đất bị thấm qua thân và nền; sạt lở mái thượng lưu. Tràn đất xói lở.	Năm 2020 sửa chữa nâng cấp đập, xây dựng mới công lấy nước	19,9	Nguồn vốn WB8
16	An Tường	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	Đập đất bị thấm qua thân và nền đập. Mặt đập nhiều vết nứt. Mái thượng lưu đập sạt lở. Tràn đất bị xói lở.	Năm 2020 sửa chữa nâng cấp đập, xây mới tràn xã lũ	15,9	Nguồn vốn WB8
17	Trình Vân	Mỹ Trình	Phù Mỹ	Thấm qua nền đập. Mái hạ lưu đập sạt lở. Tràn đất xói lở. công hư hỏng.	Năm 2020 sửa chữa nâng cấp đập, xây mới tràn xã lũ	17,8	Nguồn vốn WB8
Tổng cộng						242,31	

Phụ lục 7
Công trình đề điều đã tu bổ, nâng cấp giai đoạn 2016 -2018

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Chiều dài (km)
1	Nâng cấp đê sông An Lão	Huyện An Lão	1,08
2	Kè chống sạt lở Nam sông Lại Giang, đoạn kè cũ đến Cầu Phao.	Hoài Đức, huyện Hoài Nhon	0,95
3	Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hương	Hoài Hương, huyện Hoài Nhon	1,06
4	Kè bảo vệ khu dân cư bờ sông Hoài Hải từ thôn Kim Giao Nam đến Kim Giao Bắc (GD1)	xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhon	0,29
5	Đê kè biển Tam Quan (GD2)	Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam huyện Hoài Nhon	2,38
6	Kè Phú Hữu, huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Ân	0,85
7	Đê sông La Tinh đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý (GD1)	Huyện Phù Mỹ	2,50
	Đê sông Cạn.	Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	3,72
8	Kè suối Bình Trị	Thị trấn Phù Mỹ	1,28
9	Kè đá thượng hạ lưu đập dâng Bộ Tồn	Huyện Phù Cát	2,10
10	Đê thượng lưu cầu Nha Đái	Cát Tân, huyện Phù Cát	0,65
11	Kè sông Gò Chàm, khu vực Phò An	Nhon Hưng, Thị xã An Nhon	0,50
12	Kè soi ông Thức, khu vực Long Quang	Nhon Hoà, thị xã An Nhon	0,91
13	Kè sông Kôn đoạn Trường Cửu và kè Đông Lâm, xã Nhon Lộc (GD1)	Nhon Lộc, thị xã An Nhon	0,87
14	Nâng cấp kè Phụ Ngọc	Nhon Hậu, An Nhon	1,27
15	Nâng cấp đê sông Đại An	Phước Thắng, Cát Thắng	1,20
16	Nâng cấp đê Thuận Nghĩa, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	Thị trấn Phú Phong	1,21
17	Tu bổ kè Suối Xem, sông Kôn	Xã Vĩnh Quang, Vĩnh Thạnh	1,90
18	Nâng cấp kè sông Hà Thanh	Thị trấn Vân Canh	0,66

19	Đê Luật Lễ trên sông Hà Thanh	Thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước, huyện Tuy Phước	3,55
19	Đê biển Nhơn Lý và Nhơn Hải	Thành phố Quy Nhơn	1,10
20	Kè biển chống sạt lở KV2, Ghềnh Ráng	Thành phố Quy Nhơn	0,18
21	Đê biển xã Mỹ Thành, Phù Mỹ	Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	1,00
	Tổng cộng		31,21

Phụ lục 8
Kế hoạch tu bổ nâng cấp công trình đê điều giai đoạn 2019 -2020

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)
I	Dự án nâng cấp đê sông Lại Giang		4,96	75,12
1	Sửa chữa đê sông An Lão	Thị trấn An Lão và xã An Hòa	1,56	
2	Kè chống sạt lở bờ sông Kim Sơn	Phú Hữu, Hoài Ân	1,03	
3	Kè chống sạt lở bờ sông Kim Sơn	Hoài Đức, Hoài Nhơn	1,14	
4	Kè ngăn lũ bảo vệ dân cư Phú An	Hoài Hương, Hoài Nhơn	0,30	
5	Kè suối Quán Dưa	Hoài Sơn, Hoài Nhơn	0,93	
II	Sửa chữa nâng cấp đê sông Hà Thanh		7,63	86,63
1	Kè chống sạt lở đê sông Hà Thanh	Đoạn qua UBND huyện Vân Canh	3,19	
2	Kè chống sạt lở đê sông Hà Thanh	Xã Phước Mỹ, Quy Nhơn	0,88	
3	Đê Luật Lễ trên sông Hà Thanh	Thị trấn Diêu Trì và Thị trấn Tuy Phước	3,56	
III	Sửa chữa nâng cấp đê sông La Tinh và sông Cạn	Huyện Phù Mỹ	12,26	168,90
1	Kè chống sạt lở sông La Tinh đoạn Vĩnh Thành đến Tây Phú	Cát Tài, Phù Mỹ	2,51	
2	Khắc phục kè đá thượng hạ lưu đập Quang	Cát Tài, Phù Mỹ	1,36	
3	Khắc phục đê Chánh Hùng	Cát Thành, Phù Cát	0,61	
4	Sửa chữa kè hạ lưu kênh hồ Hội Sơn	Cát Sơn, Phù Cát	1,07	
5	Đê hạ lưu sông La Tinh	Mỹ Chánh, Mỹ Hiệp, Phù Mỹ	3,12	
6	Đê Thủ Tình	Cát Minh, Phù Cát	2,49	
7	Khắc phục xói lở trục tiêu Lạch Mới	Mỹ Thành, Phù Mỹ	1,10	

IV	Sửa chữa nâng cấp đê sông Kôn		16,32	205,45
1	Kè suối Xem và suối Tà Dinh	Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận	1,2	
2	Kè chống xói lở bờ sông Kôn	thị trấn Vĩnh Thạnh	2,32	
3	Kè sông Cát	Tây Phú, Tây Sơn	0,75	
4	Đê sông Quéo	Bình Tân, Tây Sơn	2,64	
5	Đê sông Kôn	Bình Nghi, Bình Hòa, Tây Sơn	3,32	
6	Kè Thắng Công 2	Nhon Phúc, An Nhơn	0,29	
7	Đê chống lũ thị xã An Nhơn	Thị xã An Nhơn	3,72	
8	Đê sông Đại An	Cát Nhơn, Phù Cát	1,48	
9	Đê Trường Giang	Phước Sơn, Tuy Phước	0,6	
V	Dự án nâng cấp đê kè biển		2,38	103,44
11	Kè Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	1,18	33,94
12	Kè Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	1,2	69,50
	Tổng cộng		43,55	639,54

Phụ lục 9
Kế hoạch nâng cấp các tuyến tỉnh lộ giai đoạn 2019 – 2020

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật			
					Đến 2020	Ghi chú	Sau 2020	Ghi chú
1	ĐT.629	Bồng Sơn	An Lão	31,2.	V	Nâng cấp	IV	Nâng cấp
	Đường từ Xuân Phong (An Hòa) - Ranh giới Quảng Ngãi			18,8	VMN	Nâng cấp, XD mới	VMN	Giữ cấp
2	ĐT. 630	Cầu Dơi	Kim Sơn	23,1	V, VI	Nâng cấp	V. III	Nâng cấp
	Đường từ Bok Tới - Vĩnh Kim			9,8	IVMN	XD mới	IV MN	Giữ cấp
3	ĐT. 631	Diêm Tiêu	Tân Thạnh	18,6	VI	Giữ cấp	IV	Nâng cấp
4	ĐT. 632	Phù Mỹ	Bình Dương	34,6	IV	Nâng cấp	IV	Giữ cấp
5	ĐT. 633	Chợ Gồm	Đề Gi	20,6	IV	Nâng cấp	IV, III	Nâng cấp
6	ĐT. 634	Hòa Hội	Long Định	17,9	VI	Giữ cấp	IV	Nâng cấp
7	ĐT. 636	Đập Đá	Phước Thắng	15,2	IV	Nâng cấp	IV	Giữ cấp
8	ĐT. 636B	Gò Bồi	Lai Nghi	27,6	VI	Giữ cấp	III	Nâng cấp kéo dài tuyến
9	ĐT. 637	Vườn Xoài	Vĩnh Sơn	62,5	IV, VMN, VIMN	Nâng cấp	IV, VMN, VIMN	Giữ cấp
10	ĐT. 639	Nâng cấp tuyến Đường bộ ven biển						
11	ĐT. 639B	Chương Hòa	Quy Nhơn	145	IV, đường phố chính đô thị thứ yếu	nâng cấp	IV, đường phố chính đô thị thứ yếu	Giữ cấp
12	ĐT. 640	Ông Đô	Cát Tiến	19,3	II, III	Nâng cấp	II, III	Giữ cấp
13	Đường Phú Phong — Vĩnh Thạnh (dự kiến đặt tên ĐT. 637B;			31,5	IV	Nâng cấp	IV	Giữ cấp
14	Đường An Lão - Bồng Sơn			31			IVMN	Nâng cấp
15	Đường Tây tỉnh			200,5			IVMN	Xây dựng mới

Đường kết nối nội tỉnh và đường chuyên dùng

TT	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Đến 2020
1	Gia An Đông	Tân Thạnh	3	VI
2	Lại Khánh	Phú Xuân	12	V
3	Thạch Khê	Phú Hà	16	V,VI
4	Lạc Sơn	Tân Phụng	16,5	V, VI
5	Đường trục KKT Nhơn Hội kéo dài, Gò Găng – Cát Tiến		20	III

Phụ lục 10

BIỂU 01/TKTH

Ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số: 43/2015TTLT-BNNPTNT-BKHĐT
ngày 23/11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỢT DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: Bão, ATNĐ, gió mạnh trên biển, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất, nước dâng, sóng thần

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1,1	NG01	Số người chết:	người		x	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người		x	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người		x	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người		x	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người		x	
1,2	NG02	Số người mất tích	người		x	
1.2.1	NG021	Trẻ em	người		x	
1.2.2	NG022	Nữ giới	người		x	
1.2.3	NG023	Người khuyết tật	người		x	

1.2.4	NG024	Đối tượng khác	người		x	
1,3	NG03	Số người bị thương	người		x	
1.3.1	NG031	Trẻ em	người		x	
1.3.2	NG032	Nữ giới	người		x	
1.3.3	NG033	Người khuyết tật	người		x	
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người		x	
1,4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1,5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người		x	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x		
2,1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái			
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái			
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái			
2,2	NH02	Thiệt hại rất nặng (từ 50% -70%)	cái			
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái			
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái			
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái			
2,3	NH03	Thiệt hại nặng (từ 30% -50%)	cái			
2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái			
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái			
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái			

2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái			
2,4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)				
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái			
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái			
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái			
2,5	NH05	Nhà bị ngập nước	lướt			
2.5.1	NH051	Bị ngập dưới 1m	lướt			
2.5.2	NH052	Bị ngập nước (1-3)m	lướt			
2.5.3	NH053	Bị ngập nước trên 3m	lướt			
2,6	NH07	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái			
2,7	NH09	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	x		
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x		
3,1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm		x	
3,2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái			
3.2.1	GD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
3.2.2	GD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
3.2.3	GD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
3.2.4	GD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
3,3	GD03	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị ngập nước	cái			
3.3.1	GD031	Bị ngập dưới 1m	cái			

3.3.2	GD032	Bị ngập nước (1-3)m	cái			
3.3.3	GD033	Bị ngập nước trên 3m	cái			
3,4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	x		
3,5	GD05	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	x		
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x		
4,1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái			
4.1.1	YT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
4.1.2	YT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
4.1.3	YT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
4.1.4	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
4,2	YT012	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị ngập nước	cái			
4.2.1	YT021	Bị ngập dưới 1m	cái			
4.2.2	YT022	Bị ngập nước (1-3)m	cái			
4.2.3	YT023	Bị ngập nước trên 3m	cái			
4,3	YT04	Thuốc bị ướt, hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	x		
4,4	YT05	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	x		
4,5	YT06	Các thiệt hại về Y tế khác (*)	triệu đồng	x		
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x		
5,1	VH01	Công trình văn hoá	cái			
5.1.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
5.1.2	VH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
5.1.3	VH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			

5.1.4	VH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
5,2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	cái			
5.2.1	VH021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
5.2.2	VH022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
5.2.3	VH023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
5.2.4	VH024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
5,3	VH03	Trang thiết bị tại công trình văn hóa	triệu đồng	x		
5,4	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	x		
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP	triệu đồng	x		
6,1	NLN01	Diện tích lúa	ha			
6.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuần	ha			
6.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha			
6.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6,3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			

6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6,4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu,cây			
6.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu,cây			
6.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây			
6.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu,cây			
6.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu,cây			
6,5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha			
6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6,6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6,7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha			
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			

6,8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha			
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6,9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây			
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha			
6,11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn			
6,12	NLN12	Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn			
6,13	NLN13	Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp	ha			
6,14	NLN14	Diện tích ruộng muối bị vùi lấp, hư hỏng	ha			
6,15	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn			
6,16	NLN16	Diện tích canh tác bị ngập mặn	ha			
6,17	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x		
7,1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con			
7.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
7.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con			
7.1.3	CHN03	Lợn	con			
7.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con			
7,2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con			
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
7.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con			

7,3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi	con			
7,4	CHN04	Thức ăn gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng	tấn			
7,5	CHN05	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	x		
7,6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	x		
7,7	CHN07	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m ³			
7,8	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x		
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	x		
8,2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao				
8.2.1	TL021	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m			
8.2.2	TL022	Số lượng mạch đùn, mạch sủi, lỗ rò	cái			
8.2.3	TL023	Diện tích thấm lậu	m ²			
8,3	TL03	Kè				
8.3.1	TL031	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
8.3.2	TL032	Diện tích bong xô	m ²			
8.3.2	TL032	Khối lượng đất	m ³			
8.3.3	TL033	Khối lượng đá, bê tông	m ³			
8,4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng				
8.4.1	TL041	Chiều dài	m			
8.4.2	TL042	Khối lượng đất	m ³		x	
8.4.3	TL043	Khối lượng đá, bê tông	m ³		x	
8,4	TL04	Cống				
8.4.1	TL041	Cống, bọng bị hư hỏng	cái			
8.4.2	TL042	Bọng bị trôi	cái			

8.4.3	TL043	Cống bị trôi	cái			
8,5	TL05	Đập thủy lợi				
8.5.1	TL051	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái			
8.5.2	TL052	Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)	cái			
8,6	TL06	Số trạm bơm	cái			
8.6.1	TL061	Kiên cố bị hư hỏng	cái			
8.6.2	TL062	Bán kiên cố bị hư hỏng	cái			
8,7	TL07	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	cái			
8,8	TL08	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở				
8.8.1	TL081	Chiều dài sạt lở	m			
8.8.2	TL082	Diện tích bị mất	m ²		x	
8,9	TL09	Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)	triệu đồng		x	
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x		
9,1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)				
9.1.1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
9.1.2	GT012	Chiều dài bị ngập	m			
9.1.3	GT013	Khối lượng đất	m ³		x	
9.1.4	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³		x	
9.1.5	GT015	Cầu bị hư hỏng	cái			
9.1.6	GT016	Cống bị hư hỏng	cái			
9.1.7	GT017	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
9.1.8	GT018	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.1.9	GT019	Công trình phụ trợ khác	cái			

9,2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)				
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
9.2.2	GT022	Chiều dài bị ngập	m		x	
9.2.3	GT023	Khối lượng đất	m ³		x	
9.2.4	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³		x	
9.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái			
9.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	cái			
9.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
9.2.8	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.2.9	GT029	Công trình phụ trợ khác	cái			
9,3	GT03	Đường sắt				
9.3.1	GT031	Chiều dài hư hỏng đường ray	m			
9.3.2	GT032	Chiều dài đường ray bị ngập	m		x	
9.3.3	GT033	Khối lượng đất nền đường sạt lở	m ³			
9.3.4	GT034	Khối lượng đất, đá lấp đường sắt	m ³			
9.3.5	GT035	Cầu đường sắt bị hư hỏng	cái			
9.3.6	GT036	Cống đường sắt bị hư hỏng	cái			
9.3.7	GT037	Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt	triệu đồng	x		
9.3.8	GT038	Điểm đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
9.3.9	GT039	Công trình phụ trợ khác	cái			
9,4	GT04	Đường thủy nội địa trung ương				
9.4.1	GT041	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái			

9.4.2	GT042	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị hư hỏng	cái			
9.4.3	GT043	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.4.4	GT044	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.4.5	GT045	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³			
9.4.6	GT046	Công trình phụ trợ khác	cái			
9,5	GT05	Đường thủy nội địa địa phương				
9.5.1	GT051	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái			
9.5.2	GT052	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.5.3	GT054	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.5.4	GT055	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³			
9.5.5	GT056	Công trình phụ trợ khác	cái			
9,6	GT06	Hàng hải				
9.6.1	GT061	Tàu, thuyền vận tải thủy bị chìm	cái			
9.6.2	GT062	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.6.3	GT063	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng	x		
9.6.4	GT064	Khối lượng đất, đá sạt lở cảng biển	m ³			
9.6.5	GT065	Công trình phụ trợ khác	cái			
9,7	GT07	Hàng không				
9.7.1	GT071	Máy bay, trực thăng, phương tiện chuyên dùng khác	cái			
9.7.2	GT072	Thiết bị, vật tư, máy móc hư hỏng	triệu đồng	x		
9.7.3	GT073	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.7.5	GT074	Công trình phụ trợ khác	cái			
10,9	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng	x		

10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	<i>triệu đồng</i>	x		
10,1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống				
10.1.1	TS011	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	<i>ha</i>			
10.1.1.1	TS0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	<i>ha</i>			
10.1.1.2	TS0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	<i>ha</i>			
10.1.1.3	TS0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	<i>ha</i>			
10.1.1.4	TS0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	<i>ha</i>			
10.1.2	TS012	Diện tích nuôi hồ mặt nước lớn	<i>ha</i>			
10.1.2.1	TS0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	<i>ha</i>			
10.1.2.2	TS0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	<i>ha</i>			
10.1.2.3	TS0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	<i>ha</i>			
10.1.2.4	TS0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	<i>ha</i>			
10,3	TS03	Diện tích nuôi tôm	<i>ha</i>			
10.3.1	TS031	Diện tích nuôi tôm quảng canh	<i>ha</i>			
10.3.1.1	TS0311	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	<i>ha</i>			
10.3.1.2	TS0312	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	<i>ha</i>			
10.3.1.3	TS0313	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	<i>ha</i>			
10.3.1.4	TS0314	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	<i>ha</i>			
10.3.2	TS032	Diện tích nuôi tôm thâm canh	<i>ha</i>			
10.3.2.1	TS0321	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	<i>ha</i>			
10.3.2.2	TS0322	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	<i>ha</i>			
10.3.2.3	TS0323	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	<i>ha</i>			

10.3.2.4	TS0324	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.3.3	TS033	Diện tích nuôi nhuyễn thể	ha			
10.3.3.1	TS0331	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.3.3.2	TS0332	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.3.3.3	TS0333	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.3.3.4	TS0334	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10,5	TS05	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha			
10.5.1	TS051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.5.2	TS052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.5.3	TS053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.5.4	TS054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10,6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m3/lồng			
10.6.1	TS061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	100m3/lồng			
10.6.2	TS062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	100m3/lồng			
10.6.3	TS063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	100m3/lồng			
10.6.4	TS064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	100m3/lồng			
10,7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc			
10.7.1	TS071	Công suất <20CV	chiếc			
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.1.2	TS0712	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc			
10.7.1.3	TS0713	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc			
10.7.1.4	TS0714	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			

10.7.2	TS072	Công suất 20-90CV	chiếc			
10.7.2.1	TS0721	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.2.2	TS0722	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc			
10.7.2.3	TS0723	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc			
10.7.2.4	TS0724	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10.7.3	TS073	Công suất trên 90CV	chiếc			
10.7.3.1	TS071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.3.2	TS072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc			
10.7.3.3	TS073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc			
10.7.3.4	TS074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10,8	TS08	Ngư cụ, trang thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	x		
10.8.1	TS081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.8.2	TS082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.8.3	TS083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.8.4	TS084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10,9	TS9	Công trình tránh trú bão	công trình			
10.10	TS10	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng	x		
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x		
11,1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái			
11,2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái			
11,3	TT03	Nhà trạm	cái			
11.3.1	TT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			

11.3.2	TT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
11.3.3	TT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
11.3.4	TT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11,4	TT04	Tuyến cáp	triệu đồng	x		
11.4.1	TT041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
11.4.2	TT042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
11.4.3	TT043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
11.4.4	TT044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
11,5	TT05	Các máy móc, thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	x		
11,6	TT06	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	triệu đồng	x		
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x		
12,1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái			
12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái			
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái			
12,2	CN02	Dây điện bị đứt	m			
12.2.1	CN021	Trung và cao thế	m			
12.2.2	CN022	Hạ thế	m			
12,3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			
12.3.1	CN031	Trung và cao thế	cái			
12.3.2	CN032	Hạ thế	cái			
12,4	CN04	Kè bờ thủy điện	m			

21.4.1	CN041	Chiều dài bị sạt	m			
21.4.2	CN042	Diện tích bị bong xô	m ²			
12,5	CN05	Hệ thống thoát nước bị bồi lấp, phá hủy	m			
12,6	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp	cái			
12.6.1	CN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
12.6.2	CN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
12.6.3	CN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
12.6.4	CN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
12,7	CN07	Máy móc, thiết bị bị phá hủy, hư hỏng	cái			
12,8	CN08	Than, khoáng sản bị trôi	tấn			
12,9	CN09	Sản phẩm công nghiệp khác bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	x		
12.10	CN10	Thiệt hại khác trong nhà máy, xí nghiệp (*)	triệu đồng	x		
12.11	CN11	Thiệt hại khác trong hầm mỏ (*)	triệu đồng	x		
12,12	CN12	Thiệt hại khác trong công trình thủy điện (*)	triệu đồng	x		
12,13	CN13	Giàn khoan, giàn khai thác Dầu khí bị trôi, đổ, hư hỏng	cái			
12.13.1	CN141	Giàn khoan	cái			
12.13.2	CN142	Giàn khai thác	cái			
12,14	CN14	Đường ống bị vỡ	m			
12.14.1	CN141	Đường ống nội mỏ	m			
12.14.2	CN142	Đường ống chuyển dầu khí vào bờ, trên bờ	m			
12,15	CN15	Kho chứa nổi	cái			

12.15.1	CN151	Tàu nổi xử lý và chứa dầu (FTSO)	cái			
12.15.2	CN152	Tàu nổi chứa dầu FSO	cái			
12,17	CN17	Các thiệt hại về công nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x		
13,1	XD01	Các công trình đang thi công	triệu đồng	x		
13.1.1	XD011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
13.1.2	XD012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
13.1.3	XD013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
13.1.4	XD014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
13,2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng	x		
13.2.1	XD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
13.2.2	XD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
13.2.3	XD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
13.2.4	XD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
13,3	XD03	Vật liệu xây dựng	triệu đồng	x		
13.3.1	XD031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
13.3.2	XD032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
13.3.3	XD033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
13.3.4	XD034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
13,4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng	x		
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x		

14,1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha			
14,2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha			
14,3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ			
14,4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình			
14,5	MT05	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	triệu đồng	x		
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x		
15,1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái			
15.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
15.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
15.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
15,2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái			
15.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
15.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
15.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
15.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
15,3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²			
15.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²			
15.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái/m ²			
15.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái/m ²			
15.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²			

15,4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái			
15,5	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	triệu đồng	x		
15,6	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng	x		
15,7	CT07	Các thiệt hại khác (*)	triệu đồng	x		
	ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN		triệu đồng	x		
	Ghi chú:					
	(*)	Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)				
	(x)	Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng				
	Người lập biểu			Thủ trưởng đơn vị		
	(Ký, ghi rõ họ tên)			(Ký tên, đóng dấu)		